

Giáo trình  
TÀI CHÍNH TRONG DOANH  
NGHIỆP XÂY DỰNG

Biên soạn: Th.s Nguyễn Thị Thu Thủy

## TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG.

### **Mục đích yêu cầu:**

Quản trị tài chính là một trong những vấn đề cốt yếu mà các doanh nghiệp sẽ sử dụng khi hoạt động kinh doanh trong một nền kinh tế thị trường phát triển để đạt được hiệu quả cao và an toàn về mặt tài chính. Vì vậy những kiến thức mới về tài chính và quản lý tài chính doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường là một nội dung không thể thiếu trong chương trình đào tạo sinh viên ở các ngành kinh tế của các trường đại học và cũng là yêu cầu bức thiết đối với các nhà quản lý doanh nghiệp hiện nay.

Đối với những kỹ sư kinh tế xây dựng, bên cạnh kiến thức của các môn khoa học kinh tế nghiệp vụ khác cần được trang bị thêm những kiến thức về tài chính học và tài chính doanh nghiệp để có thể làm tốt các công việc sau khi ra trường như lập, phân tích đánh giá về mặt tài chính các dự án đầu tư, so sánh lựa chọn các phương án kinh tế - kỹ thuật trong xây dựng...

**Chương I. RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TÀI CHÍNH  
BẢN CHẤT VÀ CHỨC NĂNG CỦA TÀI CHÍNH.**

**I. Sự ra đời và phát triển của tài chính.**

Tài chính ra đời và phát triển gắn liền với sự ra đời và phát triển của nhà nước và nền sản xuất hàng hoá .

- Khi nhà nước ra đời, để duy trì hoạt động của mình, nhà nước đã dùng quyền lực chính trị để quy định sự đóng góp của cải của các tổ chức, đơn vị kinh tế và của cá nhân cho nhà nước. Từ đó làm nảy sinh trong xã hội những quan hệ kinh tế. Những quan hệ này lúc đầu được biểu hiện dưới hình thái hiện vật. Đó chính là hình thái sơ khai ban đầu của tài chính.

- Sự ra đời của nền sản xuất hàng hoá và sự phát triển của các hình thái giá trị dẫn tới sự xuất hiện của tiền tệ. Nhà nước huy động sự đóng góp của cải vật chất cần thiết để thực hiện nhiệm vụ và các chức năng của nhà nước không chỉ bằng hiện vật mà còn bằng tiền. Sự xuất hiện của tiền tệ đã làm nên cuộc cách mạng trong công nghệ phân phối, từ phân phối bằng hiện vật (phi tài chính) sang phân phối bằng giá trị (phân phối tài chính).

- Cùng với sự phát triển của Nhà nước và nền sản xuất hàng hoá, tài chính cũng phát triển theo quá trình từ thấp đến cao, từ quan hệ phân phối hiện vật tới quan hệ phân phối giá trị. Nhưng tài chính chỉ trở thành môn khoa học và có tiền đề phát triển mạnh mẽ khi các quan hệ phân phối bằng giá trị trở thành phổ biến.

Như vậy có thể coi sản xuất hàng hoá - tiền tệ và Nhà nước là những tiền đề phát sinh và phát triển của tài chính.

**II. Bản chất của tài chính.**

**1. Những quan hệ kinh tế trong phân phối.**

Khi phân phối sản phẩm xã hội, hình thành những quan hệ kinh tế giữa người với người, giữa các doanh nghiệp với nhau, giữa các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, các công dân với nhà nước. Tài chính là những quan hệ kinh tế trong phân phối sản phẩm quốc dân. Nhưng không phải mọi quan hệ trong nền kinh tế - xã hội đều thuộc phạm vi của tài chính. Tài chính chỉ bao gồm những quan hệ kinh tế trong phân phối gắn liền với quá trình hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ.

\* Quỹ tiền tệ: là một lượng nhất định của nguồn lực tài chính được dành cho một mục đích nhất định.

**Ví dụ:**

- Ngân sách nhà nước là quỹ tiền tệ đặc biệt của Nhà nước để phục vụ cho việc thực hiện các chức năng Nhà nước.

## ***Tài chính trong doanh nghiệp xây dựng.***

---

- Vốn điều lệ của doanh nghiệp là một loại quỹ tiền tệ đặc biệt của các doanh nghiệp để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Quỹ khấu hao tài sản cố định trong các doanh nghiệp để tái sản xuất giản đơn tài sản cố định trong các doanh nghiệp.

- Quỹ bảo hiểm xã hội để trợ cấp cho việc mất sức lao động tạm thời hay vĩnh viễn của những người lao động.

- Ngân sách gia đình: quỹ tiền tệ phục vụ mục đích tiêu dùng của mỗi gia đình.

### ***2. Các đặc trưng cơ bản của tài chính.***

- Tài chính là những quan hệ kinh tế trong phân phối, phản ánh quan hệ về lợi ích kinh tế giữa người với người trong quá trình phân phối của cải quốc dân.

- Việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ là phương thức phân phối đặc thù, giúp phân biệt phạm trù tài chính với các phạm trù khác như giá cả, tiền lương. Mỗi quỹ tiền tệ đều có mục đích sử dụng xác định và nằm trong trạng thái vận động. Sự hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ đều được thể chế hoá bởi hệ thống các chế độ và Luật tài chính.

- Tài chính là môn Khoa học về sự lựa chọn trong đầu tư, sự lựa chọn giữa nhu cầu thị trường, của xã hội, của con người và khả năng cho phép để quyết định sản xuất cái gì?, bằng cách nào?, bán cho ai?, sao cho đạt hiệu quả kinh tế cao nhất với chi phí ít nhất.

- Tài chính là những quan hệ kinh tế, quan hệ tiền tệ như tài chính thể hiện sự thống nhất tương đối giữa hiện vật và giá trị.

- Tài chính luôn gắn liền với Nhà nước, là công cụ quan trọng được Nhà nước sử dụng để quản lý vĩ mô và vi mô nền kinh tế, thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của Nhà nước.

### ***3. Các mối quan hệ tài chính.***

Căn cứ vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có thể có các mối quan hệ tài chính sau :

- Mối quan hệ tài chính giữa các Doanh nghiệp với ngân sách Nhà nước: Nhà nước cấp phát, hỗ trợ vốn và góp vốn cổ phần theo những nguyên tắc và phương thức nhất định để tiến hành sản xuất kinh doanh và phân chia lợi nhuận. Đồng thời mối quan hệ tài chính này cũng phản ánh những quan hệ kinh tế dưới hình thức giá trị phát sinh trong quá trình phân phối và phân phối lại tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân giữa ngân sách nhà nước với các doanh nghiệp thể hiện thông qua các khoản thuế mà các doanh nghiệp phải nộp vào ngân sách Nhà nước theo luật định.

- Mối quan hệ tài chính giữa các doanh nghiệp với thị trường tài chính

Các mối quan hệ này được thể hiện thông qua việc tài trợ các nhu cầu vốn của doanh nghiệp. Thị trường tiền tệ, thông qua hệ thống ngân hàng, tài trợ cho các nhu cầu vốn ngắn hạn của doanh nghiệp bằng các khoản tiền vay và ngược lại các doanh nghiệp phải hoàn trả vốn vay và tiền lãi trong thời hạn nhất định.

---

Với thị trường vốn, thông qua hệ thống các tổ chức tài chính trung gian khác, các doanh nghiệp tìm kiếm các nguồn tài trợ khác để đáp ứng vốn dài hạn bằng cách phát hành các chứng khoán. Ngược lại các doanh nghiệp cũng phải hoàn trả một khoản lãi cho các chủ thể tham gia đầu tư vào doanh nghiệp bằng một khoản tiền cố định hay phụ thuộc vào khả năng kinh doanh của doanh nghiệp.

Thông qua thị trường tài chính các doanh nghiệp cũng có thể đầu tư vốn nhàn rỗi tạm thời bằng cách ký gửi tại hệ thống ngân hàng hay đầu tư vào chứng khoán của doanh nghiệp khác.

- Mọi quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp với các thị trường khác (thị trường hàng hoá, dịch vụ, sức lao động...)

Là chủ thể hoạt động sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp phải sử dụng vốn để mua sắm các yếu tố sản xuất như vật tư, máy móc thiết bị, trả công lao động, chi trả các dịch vụ ... Đồng thời thông qua thị trường, doanh nghiệp xác định nhu cầu sản phẩm và dịch vụ mà doanh nghiệp cung ứng để làm cơ sở hoạch định ngân sách đầu tư, kế hoạch sản xuất, tiếp thị... nhằm làm cho sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp luôn thoả mãn yêu cầu của thị trường.

- Mọi quan hệ tài chính trong nội bộ doanh nghiệp.

Đây là mối quan hệ tài chính khá phức tạp, phản ánh quan hệ tài chính giữa các bộ phận sản xuất kinh doanh, giữa các bộ phận quản lý, giữa các thành viên trong doanh nghiệp, giữa quyền sở hữu vốn và quyền sử dụng vốn. Mọi quan hệ tài chính này được thể hiện thông qua các chính sách tài chính của doanh nghiệp như:

- + Chính sách về phân phối thu nhập.
- + Chính sách về đầu tư và cơ cấu đầu tư.
- + Chính sách tổ chức huy động vốn.

### **III. Chức năng của tài chính.**

#### ***1. Chức năng phân phối.***

\* Khái niệm: phân phối của tài chính là sự phân chia tổng sản phẩm quốc dân theo những tỷ lệ và xu hướng nhất định cho tiết kiệm và tiêu dùng nhằm tích tụ, tập trung vốn để đầu tư phát triển kinh tế và thoả mãn các nhu cầu chung của Nhà nước, của xã hội và cá nhân.

\* Đối tượng phân phối: là của cải xã hội dưới hình thức giá trị, là các nguồn tài chính, là tiền tệ đang vận động một cách độc lập với tư cách là phương tiện thanh toán và phương tiện cất giữ trong quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ.

\* Chủ thể phân phối: Nhà nước, doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, hộ gia đình hay cá nhân. Việc phân phối các nguồn tài chính bị chi phối bởi quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng các chủ thể đối với các nguồn tài chính trong lĩnh vực kinh tế hoặc bởi các quan hệ xã hội

---

## ***Tài chính trong doanh nghiệp xây dựng.***

---

như quyền lực chính trị của Nhà nước, quan hệ xã hội trong các tổ chức xã hội, trong cộng đồng dân tộc và quốc tế.

### **\* Yêu cầu của phân phối:**

- Phân phối của tài chính phải xác định quy mô, tỷ trọng của đầu tư trong sản phẩm quốc dân phù hợp với khả năng và sự tăng trưởng kinh tế ở mỗi thời kỳ nhất định.

- Phân phối của tài chính phải đảm bảo giải quyết thoả đáng mối quan hệ giữa tiêu dùng, tiết kiệm và đầu tư.

- Phân phối phải giải quyết thoả đáng các quan hệ về lợi ích kinh tế của những chủ thể tham gia phân phối.

- Phân phối phải giải quyết thoả đáng các mối quan hệ cân đối trong nền kinh tế quốc dân cũng như trong từng khâu riêng biệt.

- Phân phối phải đảm bảo tạo lập và chu chuyển nguồn vốn, bảo đảm quá trình tái sản xuất xã hội bình thường.

### **\* Những đặc điểm của phân phối tài chính.**

- Phân phối của tài chính luôn gắn liền với sự hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ nhất định.

- Phân phối của tài chính là sự phân phối chỉ diễn ra dưới hình thức giá trị, nó không kèm theo sự thay đổi hình thái giá trị (khác với mua bán hàng hoá).

- Phân phối tài chính bao hàm cả quá trình phân phối lần đầu (giữa những người tạo ra sản phẩm xã hội, thu nhập quốc dân) với quá trình phân phối lại.

- Phân phối lần đầu: được tiến hành trong lĩnh vực sản xuất cho những chủ thể tham gia vào quá trình sáng tạo ra của cải vật chất hay thực hiện các dịch vụ. Qua phân phối lần đầu, sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân dưới hình thức giá trị mới chỉ hình thành nên những phần thu nhập cơ bản. Dừng lại ở đó chưa thể đáp ứng nhu cầu nhiều mặt của toàn xã hội.

- Phân phối lại: tiếp tục phân phối những phần thu nhập cơ bản, sử dụng những quỹ tiền tệ chứa đựng những nguồn lực tài chính đã được hình thành trong phân phối lần đầu ra phạm vi xã hội rộng hơn hoặc theo những chi tiết cụ thể hơn trong mục đích của các quỹ tiền tệ.

## ***2. Chức năng giám đốc.***

\* **Khái niệm:** giám đốc tài chính là quá trình kiểm tra, kiểm soát các hoạt động tài chính nhằm phát hiện những ưu điểm để phát huy, những tồn tại để khắc phục trong toàn bộ quá trình phân phối tổng sản phẩm quốc dân.

\* Chủ thể của giám đốc, kiểm tra cũng là các chủ thể phân phối.

\* Đối tượng kiểm tra cũng là đối tượng của chức năng phân phối, đó là các quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ, các quá trình vận động của các nguồn tài chính.

---

\* Đặc điểm của chức năng giám đốc tài chính.

- Chức năng giám đốc của tài chính luôn luôn gắn liền với chức năng phân phối ngay trong quá trình phân phối bằng việc sử dụng tài chính. Quá trình vận động của các nguồn tài chính để tạo lập, sử dụng các quỹ tiền tệ đã luôn có sự cần thiết và khả năng kiểm tra sát sao các quá trình đó.

Ví dụ: Khi hình thành ngân sách nhà nước, cần thiết và có khả năng kiểm tra việc nộp thuế của mỗi doanh nghiệp, mỗi công dân đối với Nhà nước. Khi cấp phát kinh tế của ngân sách cho các cơ quan như sự nghiệp, y tế, văn hoá, giáo dục, đào tạo cần thiết và có thể kiểm tra tính đúng đắn của việc cấp số kinh phí đó, tính đúng đắn, hợp lý, hợp pháp của việc sử dụng số kinh phí được cấp.

\* Đặc điểm, chức năng của giám đốc tài chính.

- Chức năng giám đốc của tài chính luôn luôn gắn liền với chức năng phân phối ngay trong quá trình phân phối bằng việc sử dụng tài chính. Quá trình vận động của các nguồn tài chính để tạo lập, sử dụng các quỹ tiền tệ đã luôn có sự cần thiết và khả năng kiểm tra sát sao các quá trình đó.

***Ví dụ:*** Khi hình thành ngân sách Nhà nước, cần thiết và có khả năng kiểm tra việc nộp thuế của mỗi doanh nghiệp, mỗi công dân đối với Nhà nước. Khi cấp phát kinh phí của ngân sách của ngân sách cho các cơ quan như sự nghiệp, y tế, văn hoá, giáo dục, đào tạo, cần thiết và có thể kiểm tra tính đúng đắn của việc cấp số kinh phí đó, tính đúng đắn, hợp lý, hợp pháp của việc sử dụng số kinh phí được cấp.

- Giám đốc tài chính như một chức năng của phạm trù kinh tế, là một khả năng có tính toàn diện, thường xuyên, liên tục, rộng rãi, kịp thời trong khi tài chính được con người sử dụng như một công cụ, biện pháp kinh tế.

#### **IV. Cơ chế quản lý tài chính.**

##### ***1. Cơ chế quản lý kinh tế và cơ chế quản lý tài chính.***

- Cơ chế quản lý kinh tế là cách thức tổ chức, điều khiển vận hành nhằm duy trì các mối quan hệ kinh tế phát triển phù hợp với những quy luật kinh tế khách quan, với những mục tiêu và những điều kiện kinh tế xã hội trong một giai đoạn lịch sử nhất định.

- Cơ chế quản lý tài chính là hệ thống các hình thức, phương pháp, biện pháp và tổ chức quản lý quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các nguồn tài chính trong nền kinh tế quốc dân.

Cơ chế quản lý tài chính phải phù hợp và thích ứng với cơ chế quản lý kinh tế của cùng thời kì.

***Ví dụ:*** Trong cơ chế tập trung kế hoạch hoá thì cơ chế quản lý tài chính là cơ chế cấp phát và giao nộp. Trong cơ chế kinh tế thị trường, cơ chế quản lý tài chính như là tự chủ, tự chịu trách nhiệm và thực hiện hạch toán kinh doanh.

---

Từ đó có thể hiểu cơ chế quản lý tài chính là tổng thể các phương pháp tác động của tài chính mà dựa vào đó các hoạt động tài chính được thực hiện trôi chảy theo những mục tiêu đã định.

**2. Các phương pháp tác động của tài chính.**

- Kế hoạch hoá tài chính.
- Các đòn bẩy tài chính.
- Tổ chức quản lý tài chính.

+ Kế hoạch hoá tài chính xác định mục tiêu cơ bản và phương hướng nhiệm vụ chiến lược. Kế hoạch hoá tài chính là kế hoạch hoá quá trình phân phối tổng sản phẩm quốc dân dưới hình thức giá trị, kế hoạch này được xây dựng trên cơ sở cân đối giữa khả năng và nhu cầu của hoạt động tài chính.

+ Các đòn bẩy tài chính tạo ra động lực và sức mạnh trong quản lý:

- Thuế là công cụ quản lý tài chính vĩ mô của Nhà nước nhằm định hướng, kích thích sản xuất, tiêu dùng và điều hoà thu nhập.
- Lợi nhuận và doanh lợi là chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh cuối cùng của doanh nghiệp.

+ Tổ chức quản lý tài chính: là việc sắp xếp và tổ chức bộ máy quản lý với hệ thống văn bản luật và dưới luật để thực hiện các kế hoạch và chỉ tiêu tài chính.

- Cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý tài chính bao gồm các cơ quan có chức năng quản lý tài chính được tổ chức phù hợp với bộ máy quản lý kinh tế và quản lý Nhà nước đảm bảo điều hành thống nhất hoạt động của hệ thống tài chính.
- Các văn bản quản lý tài chính (luật tài chính) bao gồm chính sách bảo vệ tài chính như chính sách thuế, dự án thu chi ngân sách. Văn bản dưới luật là các chính sách, chế độ quản lý tài chính được Quốc hội phê chuẩn, Thủ tướng chính phủ và Bộ Tài chính ban hành.

**Chương II.**

**HỆ THỐNG TÀI CHÍNH.**

**I. Khái niệm về hệ thống tài chính và nhiệm vụ của các bộ phận cấu thành hệ thống tài chính.**

**1. Khái niệm về hệ thống tài chính.**

Hệ thống tài chính là tổng thể các luồng vận động của các nguồn tài chính trong các lĩnh vực hoạt động khác nhau của nền kinh tế quốc dân, có quan hệ hữu cơ với nhau về việc

---



## ***Tài chính trong doanh nghiệp xây dựng.***

---

hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ của các chủ thể kinh tế - xã hội hoạt động trong làm việc đó.

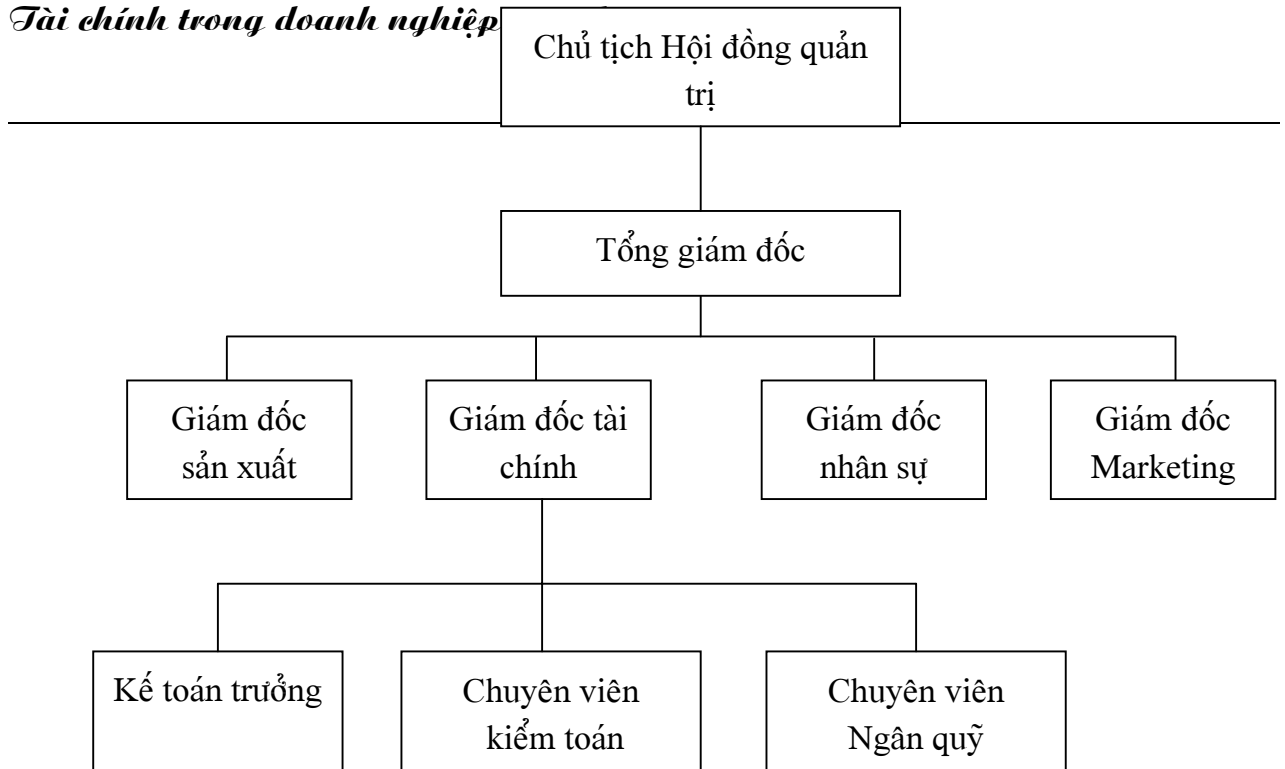
Như vậy hệ thống tài chính của một quốc gia là một thể thống nhất do nhiều bộ phận (khâu) tài chính hợp thành ứng với mỗi một lĩnh vực hoạt động sẽ có một khâu tài chính phục vụ.

### ***\* Các đặc trưng của một khâu tài chính.***

- 1) Được gọi là một khâu tài chính nếu ở đó có các quỹ tiền tệ đặc thù được tạo lập và được sử dụng một cách độc lập.
- 2) Được xác định là một khâu tài chính nếu ở đó các hoạt động tài chính phục vụ cho một chủ thể phân phối cụ thể, xác định. Như vậy ứng với mỗi lĩnh vực hoạt động kinh tế - xã hội sẽ có một khâu tài chính phục vụ.
- 3) Được xác định là một khâu tài chính nếu ở đó các hoạt động tài chính có cùng tính chất, đặc điểm vai trò, có tính đồng nhất về hình thức các mối quan hệ tài chính, tính thống nhất về mục đích sử dụng các quỹ tiền tệ được tạo lập.

***Ví dụ:*** - Có nhiều hình thức huy động vốn nhưng tính chất chung của sự vận động các nguồn tài chính ở đây là có hoàn trả gốc, trả lãi, theo thời hạn xác định và có điều kiện khác kèm theo (tài sản thế chấp...). Hoạt động tài chính ở hình thức này được xếp chung vào một khâu là tài chính tín dụng.

- Có nhiều loại hình doanh nghiệp, tính chất chung của các quỹ tiền tệ ở đây phải gắn liền với các hoạt động sản xuất để đạt được mục đích của hoạt động sản xuất kinh doanh cụ thể ở một doanh nghiệp cụ thể. Những hoạt động tài chính ở đây được xếp vào một khâu tài chính là tài chính doanh nghiệp.



*Sơ đồ tổ chức về mặt tài chính của một doanh nghiệp điển hình*

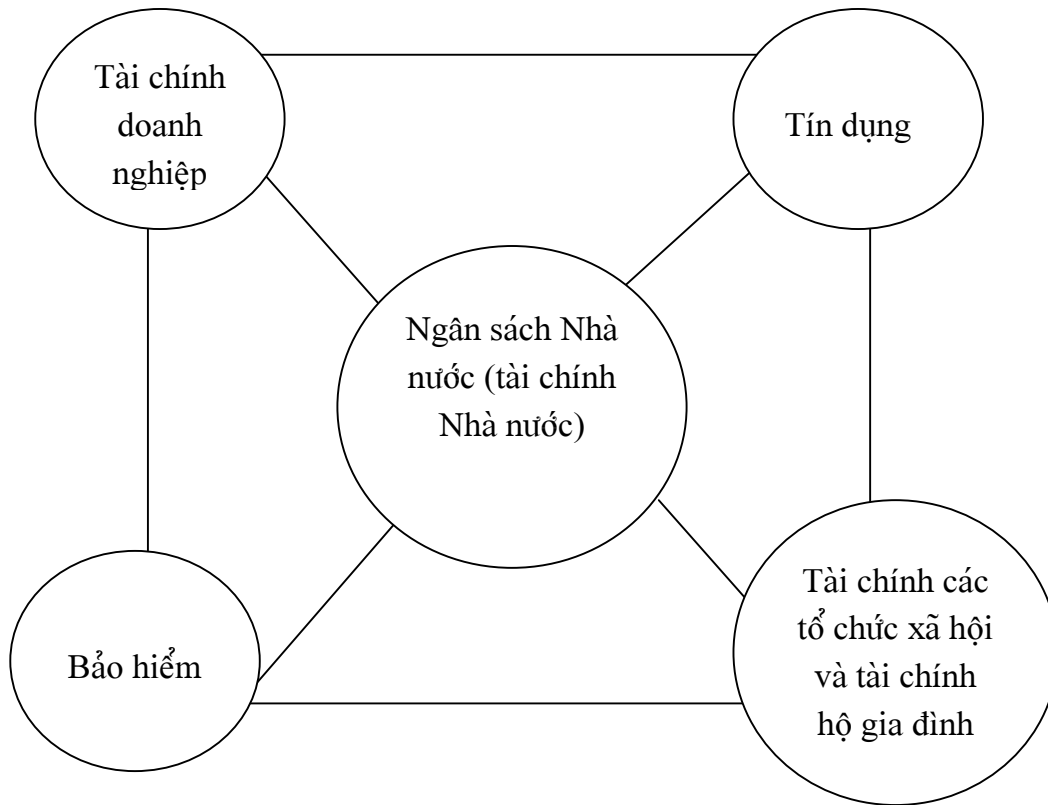
## **2. Tổng quan về hệ thống tài chính nước ta.**

### **a. Các khâu tài chính.**

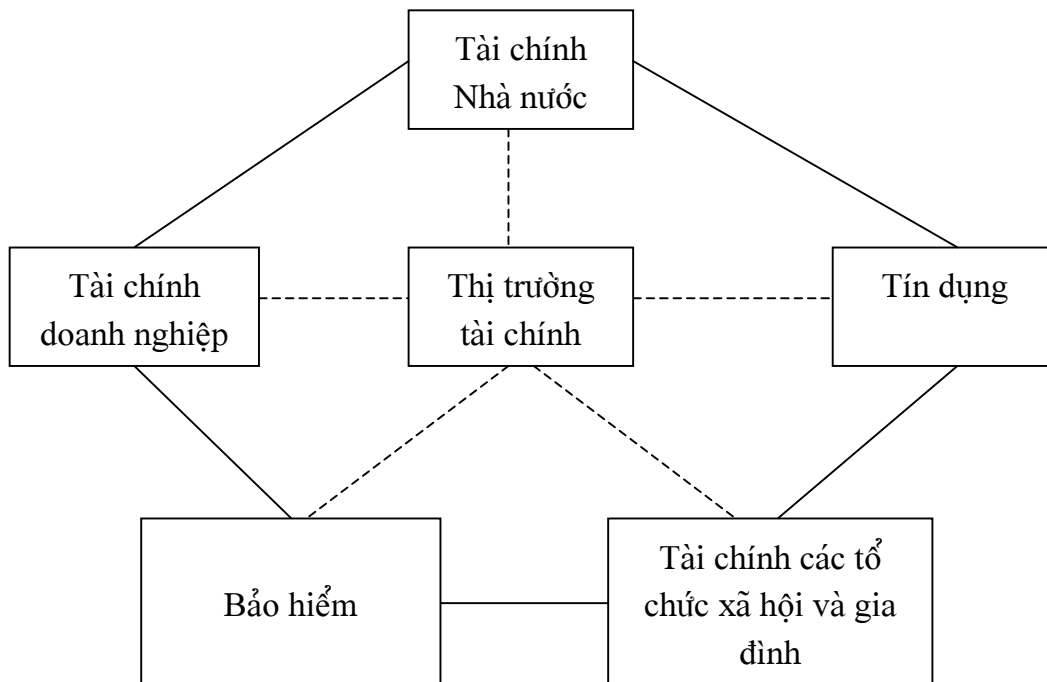
Dựa vào các đặc trưng đã nêu, trong nền kinh tế thị trường hiện nay ở nước ta gồm các khâu tài chính sau đây:

- 1) Tài chính Nhà nước.
- 2) Tài chính doanh nghiệp.
- 3) Bảo hiểm.
- 4) Tín dụng.
- 5) Tài chính các tổ chức xã hội và tài chính các hộ gia đình.

Ở mỗi quốc gia, tùy thuộc vào điều kiện (mức độ phát triển và cơ chế) của nền kinh tế trong từng giai đoạn phát triển mà mối quan hệ giữa các khâu tài chính có thể thực hiện theo điều phối chung là ngân sách Nhà nước (tài chính Nhà nước) hay được thể hiện trực tiếp thông qua thị trường tài chính.



**Mô hình 1.** Thể hiện hệ thống tài chính Nhà nước mà vai trò chủ đạo là ngân sách Nhà nước (Hiện đang thực hiện).



**Mô hình 2.** Hệ thống tài chính Nhà nước vận hành trong điều kiện kinh tế  
*Giáo viên: Nguyễn Thị Thu Thủy: ...* -11-

Khác với mô hình 1: các khâu tài chính hoạt động độc lập với nhau. Ngân sách Nhà nước được giữ như là một khâu độc lập giống các khâu tài chính khác.

**b. Mối liên hệ giữa các khâu tài chính trong hệ thống tài chính Nhà nước.**

- Tài chính Nhà nước (theo mô hình 1)

Là một khâu trong hệ thống tài chính với đặc trưng là một quỹ tiền tệ tập trung lớn nhất gắn với việc tạo lập và sử dụng quỹ tiền tệ phục vụ cho việc thực hiện các chức năng của Nhà nước trong quản lý đời sống kinh tế xã hội, chính trị của quốc gia trong từng thời kỳ phát triển.

Tài chính Nhà nước bao gồm ngân sách Nhà nước và các quỹ tài chính Nhà nước khác trong đó ngân sách Nhà nước đóng vai trò chủ đạo.

- Tài chính doanh nghiệp.

Là khâu cơ sở trong hệ thống tài chính quốc gia. Hoạt động của tài chính doanh nghiệp ảnh hưởng lớn đến hệ thống tài chính quốc gia (là nơi tạo ra nguồn thu và nơi sử dụng nguồn tài chính lớn nhất trong cả hệ thống tài chính). Tài chính doanh nghiệp có quan hệ rộng rãi trực tiếp với các khâu tài chính khác nhau của hệ thống tài chính như ngân sách, tổ chức tín dụng, tài chính hộ gia đình... Quan hệ giữa tài chính doanh nghiệp với các khâu tài chính khác có thể thông qua thị trường tài chính hoặc có thể quan hệ trực tiếp với nhau.

- Bảo hiểm:

Là một khâu trong hệ thống tài chính nước ta. Bảo hiểm là quỹ tiền tệ tập trung được hình thành từ sự đóng góp của các tổ chức và cá nhân tham gia bảo hiểm (đóng phí bảo hiểm). Quỹ này được sử dụng để bồi thường thiệt hại tổn thất cho họ khi gặp rủi ro bất ngờ.

Theo tính chất hoạt động của bảo hiểm người ta chia bảo hiểm thành hai loại:

+ Bảo hiểm kinh doanh gồm bảo hiểm tài sản, bảo hiểm con người và các nghiệp vụ bảo hiểm khác.

+ Bảo hiểm xã hội gồm bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế.

- Tín dụng.

Là một khâu quan trọng trong hệ thống tài chính quốc gia. Tín dụng là quỹ tiền tệ tập trung hoạt động theo nguyên tắc có hoàn trả với thời hạn xác định và có lãi. Trong điều kiện nền kinh tế thị trường, tín dụng là khâu tài chính trung gian đặc biệt quan trọng của hệ thống tài chính. Hoạt động tín dụng ở nước ta bao gồm:

+ Hệ thống ngân hàng thương mại.

- + Hệ thống tổ chức tín dụng phi ngân hàng.
- + Hệ thống tổ chức tín dụng hợp tác xã.
- Tài chính các tổ chức xã hội và tài chính hộ gia đình.

Đây là khâu tài chính của các tổ chức phi chính phủ, là quỹ không tập trung chủ yếu được sử dụng cho mục đích tiêu dùng trong các hoạt động của các tổ chức đó.

Các tổ chức xã hội, đoàn thể, hội nghề nghiệp có quỹ tiền tệ riêng để đảm bảo hoạt động của tổ chức mình theo tôn chỉ hoạt động. Quỹ tiền tệ của các tổ chức này được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau: đóng góp hội phí, quyền góp ủng hộ, biếu tặng, viện trợ, tài trợ của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.

Quỹ tiền tệ của các tầng lớp dân cư sử dụng cho mục đích tiêu dùng của gia đình.

### **c. Thị trường tài chính.**

Trong hệ thống tài chính quốc gia, trong điều kiện nền kinh tế thị trường hình thành thị trường tài chính. Thị trường tài chính không phải là một khâu tài chính mà là môi trường cho mọi hoạt động của các khâu tài chính. Trong thị trường tài chính (nơi diễn ra hoạt động mua bán trong lĩnh vực tài chính) người mua và bán có thể là tất cả các chủ thể đại diện cho các khâu tài chính của hệ thống tài chính.

\* Các yếu tố cấu thành một thị trường tài chính gồm:

- + Thị trường tiền tệ.
- + Thị trường vốn.
- + Thị trường chứng khoán.

## **II. Ngân sách Nhà nước.**

### **1. Những vấn đề chung về ngân sách Nhà nước.**

#### **a. Khái niệm về ngân sách Nhà nước.**

Ngân sách Nhà nước là toàn bộ các khoản thu, chi của Nhà nước trong dự toán đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định và được thực hiện trong một năm để đảm bảo thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước.

#### **b. Đặc điểm ngân sách Nhà nước.**

- Ngân sách Nhà nước là quỹ tiền tệ tập trung lớn nhất trong tay Nhà nước để Nhà nước thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình. Quá trình tạo lập và sử dụng ngân sách theo nguyên tắc không hoà trả trực tiếp.

- Ngân sách Nhà nước bao gồm những quan hệ tài chính nhất định: quan hệ tài chính giữa Nhà nước và các chủ thể trong xã hội phát sinh khi Nhà nước tham gia động viên và phân phối các nguồn tài chính quốc gia. Bao gồm các quan hệ tài chính sau:

- + Quan hệ giữa Nhà nước với các tầng lớp dân cư.
- + Quan hệ giữa Nhà nước với các tổ chức xã hội.

+ Quan hệ giữa Nhà nước với các Nhà nước khác trên thế giới và với các tổ chức quốc tế.

+ Quan hệ giữa Nhà nước với các khâu tài chính khác như quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế...

**c. Vai trò của ngân sách Nhà nước.**

Ngân sách Nhà nước là công cụ chủ yếu phân bổ trực tiếp hoặc gián tiếp các nguồn tài chính quốc gia, phát triển sản xuất xã hội theo định hướng Xã hội Chủ nghĩa.

Ngân sách Nhà nước là công cụ điều tiết thị trường, góp phần hướng dẫn sản xuất và tiêu dùng, bình ổn giá cả và kiềm chế lạm phát.

Ngân sách Nhà nước là công cụ có hiệu lực của Nhà nước điều tiết thu nhập, góp phần giải quyết và thực hiện đường lối phát triển kinh tế, các mối quan hệ về phát triển xã hội...

Ngân sách Nhà nước có vai trò to lớn đối với việc củng cố, tăng cường sức mạnh của bộ máy Nhà nước, bảo vệ tổ quốc Xã hội Chủ nghĩa và an toàn xã hội.

**2. Thu ngân sách Nhà nước.**

**a. Những vấn đề chung về thu ngân sách Nhà nước.**

\* Khái niệm thu ngân sách Nhà nước.

Thu ngân sách Nhà nước là việc Nhà nước dùng quyền lực của mình để tập trung một phần sản phẩm xã hội (nguồn tài chính quốc gia) để hình thành quỹ tiền tệ tập trung lớn nhất là ngân sách Nhà nước nhằm thoả mãn các nhu cầu của Nhà nước.

\* Bản chất thu ngân sách.

- Thu ngân sách Nhà nước là quá trình Nhà nước tham gia phân phối của cải xã hội dưới hình thức giá trị, để hình thành quỹ tiền tệ tập trung lớn nhất của Nhà nước.

- Thu ngân sách Nhà nước là công cụ của Nhà nước để đảm bảo cho Nhà nước hoàn thành nhiệm vụ của mình.

\* Nội dung thu ngân sách Nhà nước

Thu ngân sách Nhà nước ở nước ta hiện nay gồm:

- Thu thuế, phí, lệ phí từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.
  - Thu từ hoạt động kinh tế của Nhà nước như các khoản thu sử dụng vốn Nhà nước từ các doanh nghiệp mà Nhà nước góp vốn.
  - Thu hồi vốn từ các cơ sở kinh tế của Nhà nước thu hồi tiền cho vay.
  - Thu từ các hoạt động sự nghiệp, sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp văn hoá thể dục thể thao...
  - Thu từ các khoản huy động đóng góp của các tổ chức và tầng lớp nhân dân để xác định cơ sở hạ tầng.
  - Thu viện trợ, tặng của các tổ chức, cá nhân và chính phủ các nước.
  - Các khoản do Nhà nước vay để bù đắp bội chi được đưa vào cân đối ngân sách.
-

- Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.
- \* Các nhân tố ảnh hưởng đến thu ngân sách Nhà nước.
  - Tốc độ phát triển nền kinh tế thể hiện mức tăng trưởng GDP xét về tổng giá trị và thu nhập GDP bình quân theo đầu người. Từ tốc độ tăng trưởng GDP để xác định mức thu của ngân sách Nhà nước.
  - Tỷ suất doanh lợi trong nền kinh tế: phản ánh hiệu quả của đầu tư phát triển kinh tế. Tỷ suất doanh lợi càng lớn, nguồn tài chính càng lớn. Những nước có tỷ suất này là trong nền kinh tế cao sẽ có tỷ suất thu ngân sách Nhà nước lớn và ngược lại.
  - Khả năng xuất khẩu khoáng sản tài nguyên: nếu tăng nhanh tỉ trọng xuất khẩu có thể tăng tỷ suất thu ngân sách Nhà nước. Vì vậy tài nguyên khoáng sản ở nước ta trong đó có dầu khí là một trong những nhân tố quan trọng tăng thu ngân sách Nhà nước.
  - Tổ chức bộ máy thu nộp, thực hiện thu đi đôi với nộp: tổ chức bộ máy thu gọn nhẹ đạt hiệu quả cao, có các biện pháp chống thất thu thuế, trốn lậu thuế.
  - Phong tục tập quán, ý thức chấp hành nộp thuế đối với các tổ chức và đặc biệt là với các tầng lớp nhân dân.

### **b. Thuế - nguồn thu chủ yếu của ngân sách Nhà nước**

#### \* Khái niệm

Thuế là hình thức tài chính đầu tiên mà Nhà nước dùng quyền lực của mình ban hành các sắc luật thuế, bắt buộc các tầng lớp dân cư, các tổ chức kinh tế... đóng góp cho Nhà nước. Nhà nước so sánh hoạt động thuế để huy động các nguồn thu, phân phối thu nhập, theo đường lối phát triển kinh tế xã hội của Nhà nước.

#### \* Đặc điểm thuế ở nước ta.

- Thuế là hình thức động viên tài chính mang tính bắt buộc theo luật định. Nhà nước dùng quyền lực của mình ban hành các sắc luật thuế nhằm tạo nguồn thu ổn định cho ngân sách Nhà nước, thuế là nguồn thu thường xuyên.
- Thuế là khoản đóng góp không bồi hoàn trực tiếp đối với người nộp (người nộp có thể được thụ hưởng từ ngân sách các khoản chi cho hoạt động sự nghiệp văn hoá xã hội...)
- Thuế luôn là công cụ tài chính thực hiện thắng lợi nhiệm vụ của Nhà nước. Thuế luôn mang tính giai cấp của Nhà nước đã sinh ra nó.

#### \* Các yếu tố cấu thành một sắc thuế:

- 1) **Người nộp thuế:** có thể là một pháp nhân hay thể nhân. Trong tất cả các luật thuế, người nộp thuế phải được quy định rõ ràng.

2) Người chịu thuế: là người phải trích từ thu nhập của mình để nộp thuế cho Nhà nước. Trong các sắc luật thuế, việc xác định người chịu thuế là khó làm được (có thể nói là không xác định được yếu tố người chịu thuế). Tuy nhiên khi ban hành các luật thuế, phải đề cập đến yếu tố này để tiên lượng sự tác động của thuế cụ thể ảnh hưởng như thế nào đối với các doanh nghiệp, các tầng lớp dân cư...

3) Đối tượng đánh thuế: trong luật thuế, đối tượng đánh thuế là thuế đánh vào cái gì? Đối tượng đánh thuế có thể là doanh thu, là lãi, là sản lượng tài nguyên khai thác, là diện tích nhà đất sử dụng...

4) Giá tính thuế: là căn cứ để xác định số thuế phải nộp.

*Ví dụ*: Thuế giá trị gia tăng đối với hàng hoá nội địa tính trên giá bán (chưa có thuế giá trị gia tăng). Giá tính thuế nhập khẩu là giá nhập tại cửa khẩu (chưa có thuế giá trị gia tăng).

5) Thuế suất: là phần thuế phải nộp trên mỗi đơn vị tính thuế của đối tượng đánh thuế. Thuế suất thể hiện mức độ động viên đối với từng đối tượng đánh thuế khác nhau trong các luật thuế.

Thuế suất có các loại:

- + Thuế suất theo số tuyệt đối (thuế có mức thu cố định).
- + Thuế suất tỉ lệ là thuế suất được quy định theo tỷ lệ % trên đối tượng đánh thuế.
- + Thuế suất lũy tiến là loại thuế suất tăng dần lên theo độ lớn của từng đối tượng đánh thuế. Có 2 loại thuế suất lũy tiến:
  - Thuế suất lũy tiến từng phần là thuế suất tăng dần lên theo mức độ tăng lên của đối tượng đánh thuế.
  - Thuế suất lũy tiến từng phần là thuế suất tăng lên theo toàn bộ mức tăng của đối tượng đánh thuế.

Trong tất cả các yếu tố cấu thành một sắc thuế, thuế suất là yếu tố quan trọng nhất, có thể coi là linh hồn của một sắc thuế. Khi thiết kế thuế suất cho một sắc thuế, các nhà thiết kế phải xem xét, nghiên cứu rất cẩn trọng.

6) Đơn vị tính thuế: đơn vị được sử dụng làm phương tiện tính toán của đối tượng đánh thuế.

Ví dụ: đơn vị tính thuế thu nhập doanh nghiệp là VNĐ, đơn vị tính thuế sử dụng đất nông nghiệp là Kg thóc, tính theo hạng đất.

7) Miễn giảm thuế: trong bất kỳ một sắc thuế nào cũng có yếu tố này. Việc miễn giảm thuế để thực hiện việc điều chỉnh phù hợp trong những trường



hợp khó khăn, khi các đối tượng nộp thuế gặp hoàn cảnh, những trường hợp " bất khả kháng" trong việc nộp thuế cho Nhà nước.

- 8) Thưởng phạt: là hình thức Nhà nước khuyến khích, động viên bằng vật chất những người thực hiện tốt luật thuế, đồng thời thực hiện phạt bằng vật chất đối với những người vi phạm luật thuế (ngoài việc phạt bằng vật chất, người vi phạm có thể bị xử lý bằng pháp luật).
- 9) Thủ tục về thuế: là những quy định về giấy tờ, chứng từ trình tự nộp, thu, mang tính chất hành chính như: thủ tục kê khai, thủ tục tính thuế và nộp thuế.
- 10) Hệ thống thuế nước ta hiện nay và phân loại thuế

\* Hiện nay hệ thống thuế nước ta bao gồm:

- + Thuế giá trị gia tăng.
- + Thuế tiêu thụ đặc biệt.
- + Thuế xuất nhập khẩu.
- + Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- + Thuế tài nguyên.
- + Thuế nhà đất + thuế sử dụng đất nông nghiệp.
- + Thuế thu nhập với người thu nhập cao.
- + Thuế môn bài.
- + Thuế trước bạ.
- + Thuế thu nhập cá nhân (dự kiến).
- + Các loại phí, lệ phí.

\* Phân loại thuế: để quản lý và hoạch toán tốt các khoản thuế ta tiến hành phân loại thuế. Phân loại thuế là sắp xếp các thuế có đặc trưng giống nhau vào từng loại, từng nhóm. Hiện nay có các cách phân loại thuế:

1> Phân loại thuế theo quan hệ giữa thuế và đối tượng phải gánh chịu thuế. Có 2 loại:

- Thuế trực thu: là các thứ thuế trực tiếp huy động (thu) một phần thu nhập của người nộp thuế. Đặc điểm cơ bản của thuế trực thu là người nộp thuế và người chịu thuế là một. Khi nộp thuế trực thu, người nộp thuế đem một phần thu nhập của mình nộp thuế. Hiện nay có các loại thuế trực thu như: thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế đối với người có thu nhập cao, thuế sử dụng đất nông nghiệp.

Thuế trực thu có thể trực tiếp điều tiết thu nhập của cá nhân và doanh nghiệp nên trong sắc thuế này người ta thiết kế thuế suất lũy tiến để điều tiết người có thu nhập cao.

- Thuế gián thu: là các loại thuế mà người nộp thuế nộp gián tiếp cho người tiêu dùng. Người nộp thuế không phải là người chịu thuế.

Đặc điểm cơ bản của thuế gián thu là: thuế gián thu là bộ phận cấu thành giá (thuế gián thu nằm trong giá bán). Người tiêu dùng khi mua hàng đã trả tiền hàng trong đó có cả thuế. Hiện nay có các loại thuế gián thu như thuế giá trị gia tăng, thuế xuất nhập khẩu.

#### 2> Phân loại theo đối tượng đánh thuế.

Phân loại này là xem xét thuế đánh trên cái gì ?. Theo cách phân loại này có thể chia làm các loại thuế sau:

- Thuế thu nhập: như thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập của người có thu nhập cao.
- Thuế về tài sản: như thuế trước bạ (thuế chuyển giao quyền sử dụng đất, thuế mua bán ô tô, bất động sản), thuế sử dụng tài sản Nhà nước (thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế tài nguyên, thuế sử dụng vốn Nhà nước...)
- Thuế tiêu dùng: đánh vào hàng hoá dịch vụ lưu thông trên thị trường nội địa và xuất nhập khẩu như thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu...

#### **c. Chi ngân sách Nhà nước.**

\* Những vấn đề chung về chi ngân sách Nhà nước.

- Khái niệm: Chi ngân sách Nhà nước là việc phân phối và sử dụng quỹ ngân sách Nhà nước nhằm đảm bảo thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước theo nguyên tắc nhất định.

Chi ngân sách Nhà nước là quá trình phân phối lại các nguồn tài chính đã được tập trung vào ngân sách Nhà nước và sử dụng nguồn tài chính này cho việc thực hiện từng mục tiêu, từng hoạt động và từng công việc cụ thể thuộc các chức năng của Nhà nước.

- Đặc điểm của chi ngân sách Nhà nước.

- Chi ngân sách Nhà nước gắn liền với bộ máy Nhà nước, với việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của từng bộ máy Nhà nước.
- Chi ngân sách Nhà nước gắn liền với quyền lực Nhà nước.

- Chi ngân sách Nhà nước là khoản chi không hoàn trả trực tiếp (khác với tín dụng).
- Chi ngân sách Nhà nước là một bộ phận cấu thành luồng vận động tiền tệ trong nền kinh tế, vì vậy chi ngân sách Nhà nước gắn liền với sự vận động của các phạm trù giá trị khác như giá cả, tiền lương, tín dụng, thị trường chứng khoán...

\* Những nguyên tắc tổ chức chi ngân sách Nhà nước:

- Khi bố trí chi ngân sách Nhà nước phải dựa trên cơ sở có nguồn thu thực tế. Thực hiện nguyên tắc này sẽ đảm bảo hạn chế bội chi, thực hiện kiềm chế lạm phát từ "gốc".

- Thực hiện tiết kiệm trong các khoản chi tiêu và tính hiệu quả trong việc bố trí các khoản chi tiêu của ngân sách Nhà nước.

- Khi tổ chức chi ngân sách Nhà nước phải thực hiện tập trung vào chương trình trọng điểm, tập trung vào các ngành mũi nhọn, những ngành này làm cơ sở cho việc thực hiện công nghiệp hoá - hiện đại hoá. Quán triệt nguyên tắc này hạn chế tình trạng rải mảnh trong bố trí chi ngân sách Nhà nước.

- Chi ngân sách Nhà nước phải thực hiện phương châm " Nhà nước và dân cùng làm". Thực hiện kết hợp giữa chi trong ngân sách và chi các quỹ ngoài ngân sách Nhà nước.

\* Bội chi ngân sách Nhà nước và các giải pháp

Thực hiện thăng bằng thu - chi ngân sách là điều kiện quan trọng để bình ổn vật giá, ổn định và phát triển sản xuất, ổn định đời sống các tầng lớp nhân dân, kiềm chế lạm phát. Tuy nhiên số thu ngân Nhà nước có hạn, trong khi đó nhu cầu chi tiêu của Nhà nước lại không ngừng tăng lên, dẫn đến bội chi ngân sách Nhà nước. Bội chi ngân sách cùng với lạm phát trở thành phổ biến đối với hầu hết các quốc gia với những mức độ khác nhau.

Bội chi ngân sách Nhà nước trên quy mô lớn được coi là nguyên nhân trực tiếp gây ra lạm phát tác động xấu đến phát triển kinh tế xã hội và đời sống các tầng lớp nhân dân.

Các giải pháp khống chế bội chi, kiềm chế lạm phát:

- Các giải pháp kích cầu nền kinh tế: tăng thu giảm chi ngân sách Nhà nước.

- Vay nợ trong và ngoài nước để bù đắp bội chi (phát hành trái phiếu, tín phiếu...).

- Phát hành tiền giấy để bù đắp.

Trong các giải pháp trên thì tăng thu, giảm chi là giải pháp tích cực để cân đối ngân sách. Các giải pháp tình thế thường được sử dụng là:

- Vay nợ trong nước thông qua hình thức phát hành trái phiếu.

- Vay nợ nước ngoài, phải cân nhắc lựa chọn hình thức vay, lãi suất vay, các điều kiện kèm theo của các khoản vay, tổ chức quản lý có hiệu quả tiền vay.

### **III. Tài chính doanh nghiệp.**

#### **1. Những vấn đề chung về tài chính doanh nghiệp.**

##### **a. Khái niệm**

Doanh nghiệp là một tổ chức kinh doanh có tên riêng, có tài sản, trụ sở giao dịch ổn định được phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, có tư cách pháp nhân, hoạt động kinh doanh nhằm mục đích tối đa hoá giá trị tài sản của chủ sở hữu doanh nghiệp.

Để tiến hành các hoạt động kinh doanh doanh nghiệp phải có 3 yếu tố căn bản: đối tượng lao động, sức lao động và tư liệu lao động. Trong nền kinh tế thị trường các yếu tố trên biểu hiện bằng tiền gọi là vốn kinh doanh. Muốn có vốn kinh doanh các doanh nghiệp phải sử dụng tài chính doanh nghiệp để huy động vốn, phân phối vốn, sử dụng vốn hiệu quả.

Quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp là các quan hệ kinh tế thể hiện dưới hình thức giá trị (gọi là các quan hệ tài chính).

- Quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp với các chủ thể khác: Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác trong việc góp vốn, cho vay vốn...

- Quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp với Nhà nước trong quan hệ về tiền cấp và tiền nộp...

- Quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp với các bộ phận sản xuất kinh doanh trực thuộc trong việc thực hiện hạch toán kinh doanh nội bộ và với cán bộ công nhân viên.

- Quan hệ tài chính phát sinh ra trong các hoạt động xã hội.

##### **b. Đặc điểm của tài chính doanh nghiệp.**

- Tài chính doanh nghiệp gắn liền với quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp gồm các quá trình cung cấp - sản xuất và tiêu thụ. Quá trình sản xuất làm phát sinh các quan hệ tài chính đã nêu ở phần trên.

- Tài chính doanh nghiệp gắn liền với quá trình vận động của vốn kinh doanh.

##### **c. Vai trò của tài chính doanh nghiệp.**

- Tổ chức huy động vốn (khai thác, thu hút các nguồn tài chính), đảm bảo đủ và kịp thời vốn cho các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cũng như các hoạt động khác.

- Tổ chức sử dụng vốn có hiệu quả và tiết kiệm.

- Kích thích sản xuất kinh doanh và điều tiết kinh doanh.

- Kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng vốn, việc tổ chức sản xuất và tiêu thụ để từ đó đưa ra các quyết định hợp lý để điều chỉnh các quan hệ tài chính của doanh nghiệp.

### **IV. Bảo hiểm.**

---

**1. Khái niệm:** Bảo hiểm là một quỹ tiền tệ tập trung gắn liền với quá trình hình thành, phân phối và sử dụng quỹ tiền tệ này để xử lý các rủi ro, đảm bảo an toàn cho quá trình tái sản xuất và đời sống con người trong xã hội.

**2. Các hình thức bảo hiểm**

**a. Căn cứ vào mục đích hoạt động của các tổ chức quản lý quỹ bảo hiểm người ta chia bảo hiểm ra làm 2 loại:**

+ Bảo hiểm có mục đích kinh doanh: là hoạt động bảo hiểm của các hãng (công ty) vì mục đích lợi nhuận. Ví dụ bảo hiểm tài sản, bảo hiểm nhân thọ...

+ Bảo hiểm không vì mục đích kinh doanh, ví dụ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

**b. Theo phương thức xử lý rủi ro: 2 loại.**

+ Phương thức phân tán, chuyển rủi ro cho công ty bảo hiểm chịu. Để thực hiện phương thức này, cá nhân, tổ chức tham gia bảo hiểm phải nộp phí bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm ký kết giữa 2 bên: tổ chức chuyên doanh bảo hiểm và người tham gia bảo hiểm.

+ Phương thức tự bảo hiểm: các tổ chức và cá nhân tự thành lập các quỹ dự trữ riêng để bù đắp các thiệt hại, rủi ro có thể xảy ra đối với quá trình sản xuất và đời sống sức khoẻ của con người.

**V. Tín dụng**

**1. Những vấn đề chung về tín dụng**

**a. Khái niệm:** Tín dụng là khâu trong hệ thống tài chính biểu hiện mối quan hệ kinh tế gắn liền với quá trình tạo lập và sử dụng quỹ tín dụng nhằm thoả mãn nhu cầu vốn tạm thời cho quá trình phát triển, sản xuất kinh doanh và nhu cầu tiêu dùng khác của tầng lớp nhân dân theo nguyên tắc hoàn trả.

**b. Đặc điểm**

- Tín dụng là quỹ tiền tệ tập trung vận hành theo nguyên tắc hoàn trả theo hợp đồng tín dụng đã ký giữa hai bên người đi vay và người cho vay.
- Vốn cho vay là một loại hàng hoá đặc biệt, vì vậy giá cả của vốn tín dụng luôn được coi là giá cả của một hàng hoá đặc biệt.

**c. Vai trò của tín dụng trong nền kinh tế thị trường.**

- Tín dụng góp phần điều hoà vốn đảm bảo vốn cho quá trình tái sản xuất xã hội diễn ra bình thường, liên tục và có hiệu quả.
- Tín dụng góp phần phát triển kinh tế, thực hiện được quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xoá đói giảm nghèo, thực hiện chính sách phát triển nền kinh tế, thực hiện chính sách xã hội của Đảng và Nhà nước.
- Tín dụng góp phần mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, góp phần đẩy nhanh quá trình hội nhập của nền kinh tế nước ta với các nước khác trong khu vực

**2. Các hình thức tín dụng chủ yếu trong nền kinh tế thị trường**

---

**a. Tín dụng thương mại:** Tín dụng thương mại là quan hệ mua bán chịu hàng hoá sản phẩm giữa những người hoặc tổ chức sản xuất kinh doanh. Đối tượng của tín dụng thương mại là các loại hàng hoá, sản phẩm: nguyên vật liệu, hàng hoá, máy móc thiết bị, dịch vụ...

- Chủ thể tham gia tín dụng thương mại là những tổ chức và cá nhân tham gia sản xuất kinh doanh thuộc mọi loại hình sở hữu thuộc các ngành sản xuất kinh doanh dịch vụ khác nhau.

- Công cụ của tín dụng thương mại là thương phiếu.

Thương phiếu: là chứng chỉ có giá trị ghi lệnh yêu cầu thanh toán hoặc cam kết thanh toán không điều kiện một số tiền xác định trong một thời gian nhất định. Thương phiếu gồm hối phiếu và lệnh phiếu.

+ Hối phiếu: là chứng chỉ có giá do chủ nợ ký phát hành (còn gọi là người ký phát lập) yêu cầu con nợ (gọi là người bị ký phát) thanh toán không điều kiện một khoản tiền xác định khi có yêu cầu vào một thời gian nhất định cho người thụ hưởng.

+ Lệnh phiếu: là chứng chỉ có giá do người thiếu nợ (con nợ) lập ra để cam kết thanh toán không điều kiện một số tiền xác định vào một thời gian nhất định cho người thụ hưởng.

Tín dụng thương mại có ưu điểm: tăng tốc độ lưu thông hàng hoá, giảm chi phí giao dịch.

Hạn chế của tín dụng thương mại: quy mô nhỏ, thời gian ngắn (không đáp ứng nhu cầu dài hạn), phạm vi hẹp (chỉ thực hiện dưới hình thức hiện vật).

### **b. Tín dụng ngân hàng**

Tín dụng ngân hàng phản ánh quan hệ vay mượn vốn tiền tệ giữa các ngân hàng với các chủ thể kinh tế khác trong nền kinh tế.

\* Chủ thể tham gia tín dụng ngân hàng bao gồm:

- Tổ chức ngân hàng: gồm các ngân hàng thương mại, hợp tác xã tín dụng.
- Các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và các tầng lớp dân cư.

\* Đối tượng của tín dụng ngân hàng là vốn tiền tệ tạm thời nhàn rỗi trong nền kinh tế quốc dân.

\* Các hình thức hoạt động của tín dụng ngân hàng gồm 2 mặt hoạt động: đi vay (tổ chức huy động vốn dưới mọi hình thức) và cho vay với các hình thức: vay vốn lưu động, vay dài hạn, vay thanh toán...

Tín dụng ngân hàng đóng vai trò bổ trợ quan trọng trong việc cung ứng vốn cho sản xuất kinh doanh với số lượng lớn, thời gian dài (kể cả ngắn)

Đối tượng phục vụ của tín dụng ngân hàng rất rộng rãi, góp phần thực hiện phát triển kinh tế.

---

**c. Tín dụng thuê mua**

Tín dụng thuê mua (thuê tài chính) phản ánh những quan hệ tín dụng phát sinh giữa công ty tài chính (công ty cho thuê tài chính) với những người sản xuất kinh doanh dưới lĩnh vực cho thuê tài sản.

+ Chủ thể tham gia: các công ty tài chính (người cho thuê).

+ Đối tượng tín dụng thuê mua: các loại máy móc, phương tiện vận tải...

Ưu điểm: giúp cho các doanh nghiệp có thể hiện đại hoá công nghệ, thiết bị khi khả năng tài chính có hạn. Hình thức tín dụng này không cần tài sản thế chấp. Các doanh nghiệp dễ tiếp cận khoản vay này.

Hạn chế: Đối tượng chỉ là tài sản nên phạm vi hẹp hơn tín dụng khác. Với hình thức này chi phí vốn cao hơn.

**d. Tín dụng Nhà nước.**

Tín dụng Nhà nước phản ánh quan hệ tín dụng giữa Nhà nước với các tầng lớp dân cư và các chủ thể kinh tế khác.

- Chủ thể tham gia tín dụng Nhà nước: Nhà nước, dân cư, các tổ chức tín dụng và các doanh nghiệp

- Đối tượng của tín dụng Nhà nước là tiền tạm thời nhàn rỗi của tầng lớp dân cư và tổ chức...

- Các hình thức phổ biến tín dụng Nhà nước:

+ Tín phiếu kho bạc.

+ Trái phiếu kho bạc.

+ Trái phiếu đầu tư.

Ví dụ: trong kháng chiến chống Pháp, chính phủ nước Việt Nam dân chủ Cộng hoà đã phát hành " Công phiếu kháng chiến", " Trái phiếu quốc gia" thu bằng thóc và tiền nhằm tạo nguồn thu cho chính phủ thực hiện kháng chiến thắng lợi.

Sau hoà bình (1954) chính phủ phát hành " Trái phiếu xác định nhà máy dệt 8/3".

Trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước chính phủ đã phát hành " Trái phiếu kho bạc", " Trái phiếu xây dựng đường dây 500 KV". Gần đây (2003) phát hành " Công trái giáo dục"

-Ưu điểm: bù đắp bội chi ngân sách, góp phần điều tiết nền kinh tế, điều chỉnh lạm phát, điều hoà lưu thông tiền tệ, thực hiện chính sách xã hội. Đối với đối tượng cho vay có độ an toàn cao.

- Hạn chế: nếu gặp rủi ro trong quá trình thực hiện các chương trình, dự án phát triển sản xuất... thì nguồn trang trải trái phiếu huy động sẽ gây sức ép đối với nền kinh tế. Mặt khác việc huy động của chính phủ sẽ tạo sức ép đối với đầu tư của tư nhân.

---

**Chương III.**

**THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH.**

**I. Thị trường tài chính.**

**1. Khái niệm về thị trường tài chính.**

Có thể diễn đạt với các cách khác nhau về thị trường tài chính:

- Thị trường tài chính là nơi diễn ra các hoạt động trao đổi, mua bán quyền sử dụng các khoản vốn ngắn hạn hoặc dài hạn thông qua những phương thức giao dịch và những công cụ nhất định, là tổng hoà các quan hệ cung và cầu về vốn.

- Thị trường tài chính là một thị trường đặc biệt, mà ở đó diễn ra các hoạt động mua bán, trao đổi các tài sản tài chính. Tài sản tài chính là hàng hoá đặc trưng của thị trường tài chính, nó là một dạng điển hình của tài sản vô hình.

Tài sản tài chính có thể là trái phiếu kho bạc, chứng khoán chính phủ, trái phiếu công ty, cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi...

**2. Sự hình thành của thị trường tài chính**

Sự hình thành thị trường tài chính là xuất phát từ yêu cầu khách quan của sự phát triển nền kinh tế với tốc độ cao và khả năng cung ứng vốn trong nền kinh tế thị trường là cơ sở khách quan làm nảy sinh thị trường tài chính.

**\* Người cần vốn**

- Doanh nghiệp: các doanh nghiệp thường có nhu cầu về vốn vượt quá khả năng tài trợ. Nhất là khi doanh nghiệp thực hiện các dự án lớn về đầu tư, thay đổi máy móc thiết bị công nghệ, chế tạo sản phẩm mới thì càng trở nên thiếu vốn. Vì vậy ngoài khả năng tự tài trợ các doanh nghiệp thường nảy sinh nhu cầu huy động vốn từ bên ngoài để mở rộng kinh doanh.

- Nhà nước: với chức năng tổ chức, quản lý các hoạt động kinh tế xã hội, Nhà nước thường xuyên cần tiền để thực hiện các dự án phát triển kinh tế xã hội và cho các nhu cầu hoạt động khác. Khả năng ngân sách Nhà nước chỉ giới hạn ở một mức độ nhất định, do đó Nhà nước cũng ở trong tình trạng thiếu hụt ngân sách. Vì vậy Nhà nước cũng có nhu cầu huy động thêm vốn để bù đắp sự thiếu hụt đó.

**\* Người có khả năng cấp vốn:**

- Doanh nghiệp.

- Các tầng lớp dân cư.

\* Có nhiều cách thức để người cần vốn và người có khả năng cung ứng vốn gặp nhau, thoả mãn nhu cầu và lợi ích của nhau.



- Dựa trên quan hệ quen biết tín nhiệm để vay và cho vay lẫn nhau.
- Ngân hàng đóng vai trò trung gian giữa người cần vốn và người có vốn đã làm cho cung và cầu về vốn trong nền kinh tế gặp nhau dễ dàng hơn, thúc đẩy việc luân chuyển vốn phát triển. Tuy nhiên sự hoạt động của ngân hàng vẫn có những hạn chế trong việc đáp ứng nhu cầu và lợi ích của người có vốn và người cần vốn. Lãi suất ngân hàng không phải luôn luôn hấp dẫn người có tiền gửi vào ngân hàng. Về phía người cần vốn cũng không phải luôn luôn dễ dàng vay vốn của ngân hàng nhất là khi thực hiện các dự án đầu tư có độ rủi ro và mạo hiểm cao.

- Sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế hàng hoá đòi hỏi khối lượng vốn ngày càng lớn, từ đó làm nảy sinh nhiều hình thức huy động vốn với những giấy ghi nợ ghi dưới các hình thức khác nhau: cổ phiếu (công ty cổ phần), trái phiếu kho bạc (ngắn hạn), công trái chính phủ, trái phiếu của các cơ quan Nhà nước, của chính quyền địa phương.

### **3. Vai trò của thị trường tài chính trong nền kinh tế thị trường.**

- Thu hút, huy động các nguồn tài chính nhàn rỗi trong xã hội, góp phần tài trợ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Đóng vai trò quan trọng thúc đẩy nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn tài chính, tạo điều kiện thuận lợi, dễ dàng cho việc luân chuyển vốn từ lĩnh vực kinh doanh có hiệu quả.

- Đóng vai trò quan trọng để thực hiện các chính sách tiền tệ và chính sách tài chính của nhà nước trong việc điều hoà các hoạt động kinh tế xã hội.

- Góp phần tạo điều kiện thuận lợi thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

### **4. Vai trò của thị trường tài chính đối với doanh nghiệp.**

- Thông qua thị trường tài chính, một mặt các doanh nghiệp huy động vốn với các kỳ hạn và các cách thức khác nhau nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh, mặt khác thị trường tài chính như tấm gương để doanh nghiệp thấy được giá trị của mình.

- Sự biến động hàng ngày của thị trường tài chính cung cấp những thông tin hấp dẫn cho các doanh nghiệp và nhà đầu tư. Đó là những thông tin bổ ích cho ban lãnh đạo doanh nghiệp để có những quyết định tài chính đúng đắn.

- Các doanh nghiệp còn chịu ảnh hưởng của thị trường tài chính bởi sự tác động của chính phủ. Thị trường tài chính là nơi để chính phủ vay mượn cho ngân sách bằng cách mua bán các giấy tờ có giá trị, nhưng cũng là nơi để chính phủ tác động vào doanh nghiệp và vào nền kinh tế nói chung.

### **5. Các loại thị trường tài chính chủ yếu.**

#### **a. Thị trường tiền tệ (thị trường tài chính ngắn hạn)**

- \* Khái niệm: Thị trường tiền tệ là thị trường vốn ngắn hạn, nơi gặp nhau của cung và cầu về vốn ngắn hạn.

---

\* Đối tượng giao dịch trên thị trường này là các khoản vốn ngắn hạn hay nói khác đi là nguồn tài chính có thời hạn sử dụng ngắn.

Thị trường tài chính có thể chia làm 2 loại:

- Thị trường giữa các ngân hàng: là thị trường dành cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng, kho bạc nhà nước, ngân hàng trung ương và những người môi giới chuyên nghiệp giữa bên vay và bên cho vay.

- Thị trường chứng khoán ngắn hạn: đây là thị trường mua bán các loại chứng khoán ngắn hạn. Hai loại chứng khoán ngắn hạn được sử dụng phổ biến trên thị trường tiền tệ của nhiều nước là chứng chỉ tiền gửi của các ngân hàng và tín phiếu kho bạc. Ngoài ra còn có nhiều loại chứng khoán ngắn hạn khác của các doanh nghiệp, các tổ chức tài chính phi ngân hàng.

### **b. Thị trường vốn (thị trường tài chính dài hạn).**

\* Khái niệm: thị trường vốn là nơi diễn ra các hoạt động giao dịch, mua bán quyền sử dụng các khoản vốn dài hạn.

\* Thị trường vốn là một bộ phận chủ yếu của thị trường tài chính. Thị trường vốn cung ứng những khoản vốn dài hạn cho nền kinh tế, có mối quan hệ khăng khít với thị trường tiền tệ.

### **c. Thị trường chứng khoán.**

\* Khái niệm: Thị trường chứng khoán là nơi diễn ra các hoạt động mua bán các loại chứng khoán có giá trị.

\* Dựa vào việc mua bán chứng khoán mới phát hành và chứng khoán cũ người ta phân biệt:

- Thị trường sơ cấp (thị trường cấp I, thị trường phát hành) là nơi phát hành lần đầu các chứng khoán để đưa vào lưu thông. Thị trường này có tầm quan trọng đặc biệt vì đó là giai đoạn động viên các nguồn tài chính.

- Thị trường thứ cấp: là thị trường trao đổi các chứng khoán đã phát hành trên thị trường sơ cấp và làm thay đổi quyền sở hữu chứng khoán.

## **II. Thị trường vốn**

### **1. Khái niệm và mô hình của thị trường vốn.**

\* Khái niệm: thị trường vốn là một bộ phận của thị trường tài chính, là thị trường mà ở đó tập trung các quan hệ cung cầu về vốn dài hạn.

\* Mô hình thị trường vốn: gồm 3 bộ phận chủ yếu:

- Thị trường chứng khoán nhà nước.
- Thị trường trái phiếu.
- Thị trường cổ phiếu công ty.

Ở các nước phát triển (Mỹ, Anh, Pháp, Nhật, Đức) đã thiết lập thị trường chứng khoán nhà nước trước, sau đó là thị trường trái phiếu, rồi thị trường cổ phiếu.

Ở các nước đang phát triển thì quá trình phát triển thị trường vốn gắn liền với quá trình tư nhân hoá các xí nghiệp quốc doanh. Xây dựng thị trường cổ phiếu, sau đó là thị trường trái phiếu và cuối cùng là thị trường chứng khoán nhà nước.

## **2. Các công cụ của thị trường vốn.**

**a. Thị trường ngầm:** là thị trường hoạt động tự phát không có cơ sở pháp lý đảm bảo.

Thị trường ngầm rất đa dạng, có các hình thức như chơi họ, chơi hụi, cho vay lẫn nhau.

- Ưu điểm: tổ chức đơn giản, chi phí giao dịch thấp, khả năng cung cấp vốn nhanh, gọn.

- Nhược điểm: tự phát, không chịu sự quản lý của nhà nước và không có luật pháp điều chỉnh nên dễ nảy sinh tiêu cực.

## **b. Thị trường tín dụng.**

- Nhược điểm:

+ Tách rời người có vốn và người cần vốn.

+ Mang tính độc quyền trong quan hệ (lãi suất, điều kiện cho vay, khối lượng vốn cho vay...)

## **III. Thị trường chứng khoán**

### **1. Khái niệm.**

Thị trường chứng khoán có thể hiểu là nơi giao dịch, mua bán các loại chứng chỉ đầu tư hoặc vay vốn với sự đảm bảo thu được một khoản lợi tức từ số vốn bỏ ra.

Thị trường chứng khoán là một công cụ huy động và chu chuyển vốn.

### **2. Hàng hoá của thị trường chứng khoán.**

Chứng khoán có 2 loại: trái phiếu và cổ phiếu.

- Trái phiếu là chứng chỉ cho vay vốn, nó chứng nhận người sử dụng trái phiếu đã cho người phát hành vay một số tiền nhất định trong một thời gian nhất định và với một tỷ lệ lãi nhất định.

- Trái phiếu có nhiều loại khác nhau:

+ Trái phiếu của chính phủ.

+ Trái phiếu của doanh nghiệp.

+ Trái phiếu của ngân hàng và các tổ chức tài chính.

+ Trái phiếu của chính quyền địa phương và các tổ chức khác.

- Cổ phiếu là chứng chỉ đầu tư vốn, nó chứng nhận người sở hữu cổ phiếu đã góp một số vốn nhất định vào việc đầu tư của công ty cổ phần.

Thông thường cổ phiếu được chia ra làm 2 loại:

---

## *Tài chính trong doanh nghiệp xây dựng.*

---

+ Cổ phiếu thường.

+ Cổ phiếu ưu đãi.

Giống nhau: trái phiếu và cổ phiếu đều là những phương tiện tài chính để huy động vốn dài hạn.

Khác nhau:

### Trái phiếu

- Phương tiện đầu tư vốn dài hạn, là phương thức vay vốn qua thị trường có thời hạn xác định.
- Người sử dụng trái phiếu không tham gia vào hoạt động của công ty mà họ cho vay vốn.
- Không chịu trách nhiệm đối với kết quả hoạt động của công ty.

### Cổ phiếu

- Phương tiện huy động vốn đầu tư dài hạn với thời hạn không xác định, là phương thức hình thành và tăng thêm vốn tự có của công ty cổ phần.
- Người sử dụng cổ phiếu có quyền tham gia vào hoạt động của công ty với tư cách là đồng sở hữu vốn tại công ty.
- Người có cổ phiếu phải chịu trách nhiệm hữu hạn đối với số vốn đóng góp (không được phép trả lại cổ phiếu cho công ty, phải chịu bất cứ rủi ro nào mà công ty gặp phải).

---

## ***Chương IV. TỔ CHỨC VÀ QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP.***

## **I. Tài chính doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường.**

### **1. Các mối quan hệ tài chính của doanh nghiệp.**

Xét trên phạm vi hoạt động, các quan hệ tài chính doanh nghiệp có thể được diễn ra trên các phạm vi sau:

- Quan hệ tài chính giữa các doanh nghiệp với Nhà nước. Đó là những quan hệ về tài trợ tài chính đối với các doanh nghiệp Nhà nước, các khoản thuế, lệ phí nộp Nhà nước đối với mọi loại hình doanh nghiệp. Những quan hệ này được giới hạn trong khuôn khổ luật quy định.

- Quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp với thị trường, các thị trường bao gồm: thị trường hàng hoá, thị trường sức lao động, thị trường tài chính... Đây là những quan hệ mua bán, trao đổi các yếu tố phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp.

- Quan hệ tài chính trong nội bộ doanh nghiệp: đó là những quan hệ về phân phối, điều hoà cơ cấu thành phần vốn kinh doanh, phân phối thu nhập giữa các thành viên (hoặc cổ đông) trong nội bộ doanh nghiệp, các quan hệ về thanh toán hợp đồng lao động giữa chủ doanh nghiệp với công nhân viên chức và người hợp đồng lao động.

Xét về nội dung kinh tế, các quan hệ tài chính của doanh nghiệp có thể được chia thành 3 nhóm:

- Các quan hệ tài chính nhằm mục đích khai thác, thu hút vốn: đó là những quan hệ về vay vốn, hùn vốn, phát hành trái phiếu, cổ phiếu công ty nhằm thu hút tạo lập vốn kinh doanh của doanh nghiệp. Người cần vốn phải "mua" vốn trên thị trường tài chính. Việc sử dụng vốn càng mạo hiểm, độ rủi ro càng lớn thì giá vốn càng cao và ngược lại. Đây là vấn đề cốt lõi của cơ chế động viên, khai thác thu hút vốn trong nền kinh tế theo cơ chế thị trường.

- Các quan hệ tài chính về đầu tư, sử dụng vốn kinh doanh: phần lớn những quan hệ này diễn ra trong nội bộ doanh nghiệp. Đó là việc phân phối để hình thành cơ cấu vốn kinh doanh thích hợp và sử dụng, quản lý chúng như: vốn cố định, vốn lưu động, quỹ tiền lương, quỹ khấu hao, quỹ dự phòng tài chính...nhằm phục vụ cho mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp.

Ngoài các hoạt động đầu tư bên trong, các doanh nghiệp còn có thể đầu tư ra bên ngoài như góp vốn liên doanh, mua trái phiếu, cổ phiếu của công ty khác.

- Các quan hệ tài chính về phân phối thu nhập và lợi nhuận.

### **2. Vai trò của tài chính doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh.**

- Tài chính doanh nghiệp là một công cụ khai thác, thu hút các nguồn tài chính nhằm đảm bảo nhu cầu vốn cho đầu tư kinh doanh của doanh nghiệp.

---

## *Tài chính trong doanh nghiệp xây dựng.*

---

- Tài chính doanh nghiệp có vai trò trong việc sử dụng vốn tiết kiệm và có hiệu quả.
- Tài chính doanh nghiệp được sử dụng như một công cụ để kích thích, thúc đẩy sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- Tài chính doanh nghiệp là một công cụ quan trọng để kiểm tra các hoạt động sản xuất của doanh nghiệp.

### **II. Tổ chức tài chính doanh nghiệp.**

**1. Khái niệm:** Tổ chức tài chính doanh nghiệp là hoạch định các chiến lược tài chính và hệ thống các biện pháp để thực hiện các chiến lược nhằm đạt được các mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp trong từng thời kỳ nhất định.

#### **2. Các nhân tố ảnh hưởng đến mô hình tổ chức tài chính doanh nghiệp.**

Mô hình tổ chức tài chính doanh nghiệp luôn luôn ở trong trạng thái vận động. Tùy thuộc vào những điều kiện và hoàn cảnh cụ thể mà có những mô hình tổ chức tài chính khác nhau. Tuy nhiên mô hình tổ chức tài chính doanh nghiệp thường chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố chủ yếu sau:

##### **a. Hình thức pháp lý tổ chức doanh nghiệp.**

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 9 đã xác định nền kinh tế nhiều thành phần của nước ta gồm 6 thành phần, cụ thể:

- Kinh tế Nhà nước.
- Kinh tế tập thể.
- Kinh tế cá thể.
- Kinh tế tư bản Nhà nước.
- Kinh tế tư bản tư nhân.
- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Tương ứng với 6 thành phần kinh tế, theo hình thức tổ chức doanh nghiệp hiện hành ở nước ta hiện có những loại hình doanh nghiệp chủ yếu sau:

- Doanh nghiệp Nhà nước.
- Công ty cổ phần.
- Công ty trách nhiệm hữu hạn.
- Doanh nghiệp tư nhân.
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

##### **b. Đặc điểm kinh tế - kinh tế của ngành trong đó doanh nghiệp hoạt động.**

### **3. Nguyên tắc và nội dung của tổ chức tài chính doanh nghiệp.**

a) Nguyên tắc của tổ chức tài chính doanh nghiệp.

- Nguyên tắc tôn trọng luật pháp
  - Nguyên tắc hoạch toán kinh doanh
-

## *Tài chính trong doanh nghiệp xây dựng.*

---

- Nguyên tắc giữ chữ tín

- Công tác tổ chức tài chính doanh nghiệp cần phải giữ nguyên tắc an toàn, phòng ngừa rủi ro bất trắc.

Đảm bảo an toàn, phòng ngừa những rủi ro bất trắc cũng được coi là nguyên tắc quan trọng trong kinh doanh nói chung, trong tổ chức tài chính doanh nghiệp nói riêng. Đảm bảo an toàn là cơ sở vững chắc cho việc thực hiện kinh doanh có hiệu quả.

Nguyên tắc an toàn cần được quán triệt trong mọi khâu của công tác tổ chức tài chính doanh nghiệp : an toàn trong việc lựa chọn nguồn vốn , an toàn khi chọn đối tác đầu tư liên doanh, an toàn trong sử dụng vốn.. ..

Ngoài các giải pháp lựa chọn các phương án đảm bảo an toàn trong kinh doanh , cần thiết phải tạo lập các quỹ dự phòng (quỹ dự trữ tài chính, quỹ dự phòng về mất việc làm) hoặc tham gia bảo hiểm. Trong việc thành lập các công ty, hình thức phát hành cổ phiếu cũng là biện pháp để tập trung vốn, vừa san sẻ các rủi ro cho các cổ đông, vừa nhằm tăng độ an toàn vốn kinh doanh của doanh nghiệp.

b. Nội dung của tổ chức tài chính doanh nghiệp.

- Tham gia thẩm định dưới góc độ tài chính những dự án lớn về sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp. Những dự án của doanh nghiệp phải nhằm giải đáp những vấn đề do thị trường của ngành đặt ra: sản xuất thi công và các công trình (hoặc dịch vụ) sản xuất ra được phục vụ cho bên chủ đầu tư nào? Sản xuất phục vụ cho ai?

. Bằng những chứng liệu dưới góc độ tài chính như: khả năng về nguồn vốn tài chính, khả năng thanh toán của doanh nghiệp , khả năng sinh lời.. ..Người cán bộ quản lý tài chính có thể chủ động tham gia vào những định hướng nêu trên bằng những luận cứ có tính thuyết phục cao để nhằm đạt được những mục tiêu đã được hoạch định.

- Chuẩn bị những luận cứ và xây dựng các quyết định về tài chính của doanh nghiệp

Sau khi những dự án lớn được thông qua (giữa hội đồng quản trị với ban giám đốc doanh nghiệp ) và trở thành phương hướng mục tiêu của doanh nghiệp, thì nhiệm vụ của các tổ chức, doanh nghiệp là phải xây dựng những quyết định chiến lược về tài chính để đạt được các mục tiêu đó . Đối với các doanh nghiệp xây dựng đang hoạt động thương có những loại quyết định về tài chính như sau:

- + Các quyết định về tài chính dài hạn
  - + Các quyết định về kết cấu tài chính của doanh nghiệp .
  - + Các quyết định về đầu tư và cơ cấu đầu tư.
  - + Các quyết định về quy mô vốn của doanh nghiệp .
  - + Các quyết định về phân phối lợi nhuận và thu nhập của doanh nghiệp nhằm tạo lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.
-

- Xây dựng hệ thống kế hoạch tài chính của doanh nghiệp và việc tổ chức các biện pháp thực hiện kế hoạch.

Kế hoạch tài chính của doanh nghiệp hàng năm được cấu thành bởi các kế hoạch tài chính bộ phận như:

- + Kế hoạch về vốn cố định và khấu hao tài sản cố định.
  - + Kế hoạch về vốn lưu động và nguồn vốn lưu động.
  - + Kế hoạch về lợi nhuận và phân phối lợi nhuận.
  - + Kế hoạch phân phối, sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.
  - + Bảng cân đối tổng hợp nguồn tài chính của doanh nghiệp hàng năm.
- Phân tích kiểm tra và đánh giá kết quả tài chính của doanh nghiệp.

### **III. QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP .**

#### **1. Khái niệm về quản trị tài chính:**

Quản trị tài chính được định nghĩa như là một môn học về khoa học quản trị nghiên cứu các mối quan hệ tài chính phát sinh trong phạm vi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, để từ đó đưa ra các quyết định tài chính nhằm mục tiêu tối đa hoá doanh lợi.

Căn cứ vào hoạt động sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp có thể thấy những mối quan hệ tài chính đó là:

- Các mối quan hệ tài chính giữa các doanh nghiệp với ngân sách.

Các mối quan hệ tài chính này phản ánh những quan hệ kinh tế dưới hình thái giá trị phát sinh trong quá trình phân phối và phân phối lại tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân, giữa ngân sách nhà nước với các doanh nghiệp và thể hiện thông qua các khoản thuế mà doanh nghiệp phải nộp và ngân sách nhà nước theo luật định.

- Các mối quan hệ tài chính giữa các doanh nghiệp với thị trường tài chính.

Các mối quan hệ này được thể hiện qua việc tài trợ các nhu cầu vốn của doanh nghiệp :

+ Với thị trường tiền tệ , thông qua hệ thống ngân hàng các doanh nghiệp nhận những khoản tiền vay để tài trợ cho các nhu cầu vốn ngắn hạn và ngược lại các doanh nghiệp phải hoàn trả vốn vay và tiền lãi trong thời hạn nhất định.

+ Với thị trường vốn, thông qua hệ thống các tổ chức tài chính trung gian khác. Các doanh nghiệp tìm kiếm các nguồn tài trợ khác để đáp ứng nhu cầu vốn dài hạn bằng cách phát hành các chứng khoán như: cổ phiếu, trái phiếu. Ngược lại các doanh nghiệp cũng phải hoàn trả một khoản lãi cho các chủ thể tham gia đầu tư vào doanh nghiệp bằng một khoản tiền cố định hay phụ thuộc vào khả năng kinh doanh của doanh nghiệp.

- Các mối quan hệ tài chính giữa các doanh nghiệp với các thị trường khác.

- các mối quan hệ tài chính phát sinh trong nội bộ doanh nghiệp.

Các mối quan hệ tài chính này cũng được biểu hiện thông qua các chính sách tài chính của doanh nghiệp như :

---



- + Chính sách về phân phối thu nhập.
- + Chính sách về đầu tư và cơ cấu đầu tư.
- + Chính sách về chi phí.. ..

## **2. Vai trò của quản trị tài chính trong nền kinh tế.**

Nhà quản trị tài chính giữ vai trò quan trọng trong hoạt động của doanh nghiệp. Qua việc sử dụng quyền kiểm soát nội bộ, họ giúp sử dụng đạt được hiệu quả tối đa các tài nguyên hiện có của doanh nghiệp. Trong vấn đề này có cả việc phân tích và kiểm soát chi phí nhằm sử dụng tài sản có hiệu quả tối đa. Nhà quản trị tài chính cũng giữ vai trò quan trọng quyết định việc tìm kiếm tài nguyên ở bên ngoài hiện không nằm dưới quyền kiểm soát của doanh nghiệp. Đầu tiên là các quyết định về ngân sách đầu tư nhằm bảo đảm cho doanh nghiệp đầu tư đúng chỗ và có lợi.

## **3. Vị trí của quản trị tài chính.**

Việc hoạch định tài chính được thi hành bởi những nhà quản trị cao cấp nhất . Do đó người điều hành hoạt động tài chính thường là một phó tổng giám đốc hoặc đôi khi chính là tổng giám đốc làm nhiệm vụ của nhà quản trị tài chính. Trong các doanh nghiệp lớn, các quyết định quan trọng về tài chính do một uỷ ban tài chính đưa ra. Trong các doanh nghiệp nhỏ, chính chủ nhân, tổng giám đốc đảm trách luôn hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

Lí do mà nhà quản trị tài chính chiếm được địa vị cao trong cơ cấu tổ chức là vì tầm quan trọng của công việc phân tích, hoạch định và kiểm soát mà họ chịu trách nhiệm.

Một lí do khác giải thích tại sao thẩm quyền về tài chính ít khi được phân quyền hay uỷ quyền cho cấp dưới là vì do các quyết định tài chính là nhân tố quan trọng cho sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp.

Hơn nữa tập quyền về tài chính giúp tiết kiệm nhiều chi phí.

## **4. Mục tiêu của quản trị tài chính.**

Quản trị tài chính cổ điển thường chú trọng vào quản trị vốn luân chuyển hay tìm các nguồn tài trợ. Tuy nhiên việc tìm kiếm nguồn tài trợ chỉ thực hiện ở những khoản thời gian cách nhau rất xa nên chỉ chiếm một phần nhỏ thời gian của người giám đốc tài chính.

Phần lớn thời gian của người giám đốc tài chính được dành vào việc quản trị vốn luân chuyển. Mục tiêu của quản trị tài chính tập trung vào 3 hướng chính của chức năng quản trị tài chính:

- Phân tích, hoạch định và kiểm soát tài chính.
- Quản trị vốn luân chuyển.
- Các giai đoạn tài trợ cá biệt.

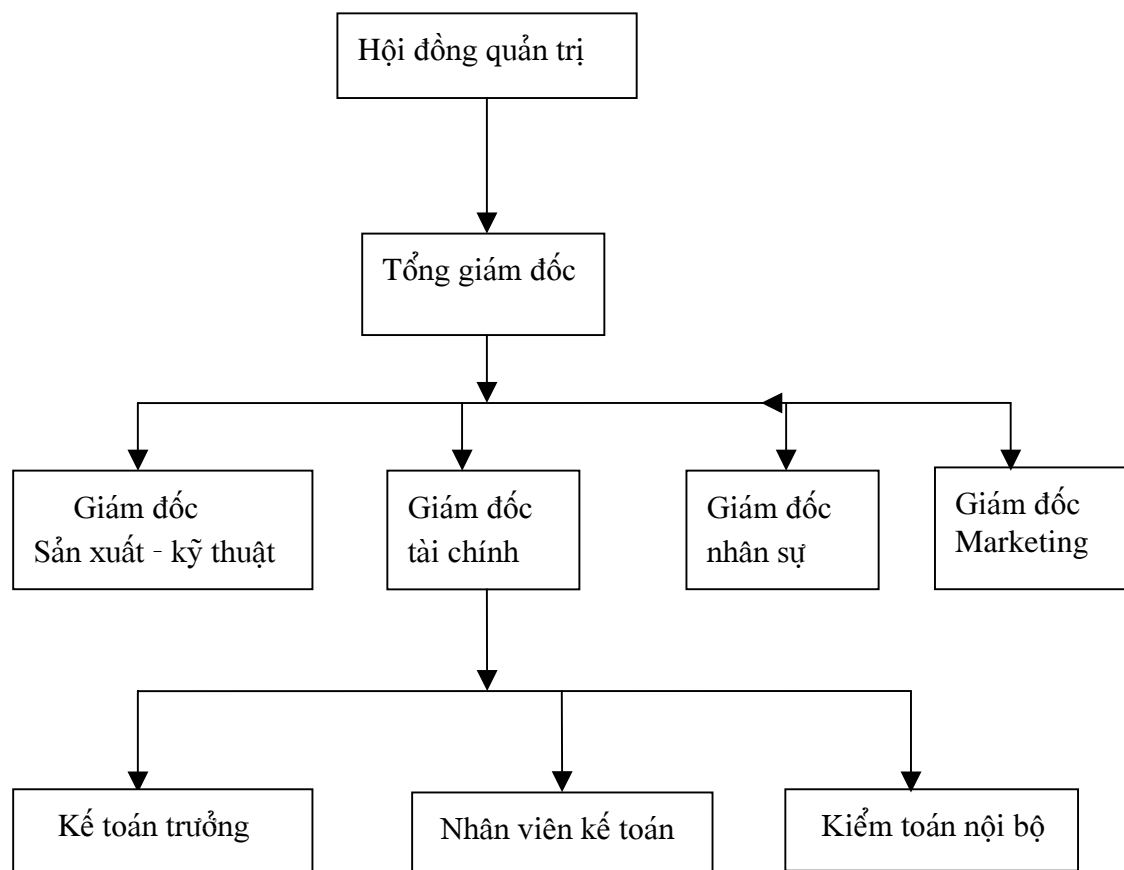
## **5. Nội dung quản trị tài chính doanh nghiệp .**

- a) Nhiệm vụ quản trị tài chính doanh nghiệp.
    - Đảm bảo đủ nguồn tài chính cho doanh nghiệp.
-

*Tài chính trong doanh nghiệp xây dựng.*

---

- Huy động vốn với chi phí thấp nhất.
  - Sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả các nguồn vốn kinh doanh.
  - Phân tích tài chính và hoạch định tài chính
- b) Bộ máy quản trị tài chính doanh nghiệp.



c) Nội dung quản trị tài chính doanh nghiệp.

---

Quản trị tài chính doanh nghiệp bao gồm các nội dung sau:

- Quản lý thu chi của doanh nghiệp:
  - + Quản lý thu nhập, chi phí và lợi nhuận.
  - + Quản lý các quỹ của doanh nghiệp .
- Phân tích tài chính của doanh nghiệp:
  - + đọc và kiểm tra báo cáo tài chính của doanh nghiệp.
  - + Phân tích tài chính của doanh nghiệp.
- Đầu tư dài hạn trong doanh nghiệp:
  - + Các yếu tố ảnh hưởng tới quản trị tài chính dài hạn.
  - + Các phương pháp thẩm định hiệu quả tài chính dự án đầu tư.
  - + Xác định luồng tiền của dự án đầu tư.
  - + Đánh giá dự án đầu tư trong điều kiện rủi ro và lạm phát.
- Nguồn tài trợ kinh doanh và quản lý vốn, tài sản:
  - + Các nguồn tài trợ kinh doanh.
  - + Thị trường tài chính và các trung gian tài chính trong tài trợ vốn cho doanh nghiệp.
  - + Cơ cấu vốn và đòn bẩy.
  - + Quản lý và bảo toàn vốn.
- Vấn đề tài chính trong sáp nhập và giải thể doanh nghiệp:
  - + Sáp nhập và mua lại doanh nghiệp.
  - + Phá sản và thanh lý doanh nghiệp.

## **Chương V : VỐN KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**

### **I. KHÁI NIỆM VỀ VỐN KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Khái niệm về vốn :**

- Vốn là tiền đề hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp vì để tiến hành bất cứ một quá trình nào cũng cần phải có vốn.

- Vốn kinh doanh phải có trước khi diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh , vì vậy vốn được gọi là số tiền ứng trước cho doanh nghiệp.

Trong nền kinh tế thị trường các doanh nghiệp có thể vận dụng các phương thức đầu tư vốn khác nhau với mục tiêu có mức doanh lợi cao và nằm trong khuôn khổ của pháp luật. *Như vậy:* Vốn kinh doanh của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ tài sản của doanh nghiệp bỏ ra cho hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mục đích sinh lợi.

#### **2. Phân loại vốn:**

a. Căn cứ vào hình thái biểu hiện vốn được chia làm 2 loại: vốn hữu hình và vốn vô hình.

b. Căn cứ vào phương thức luân chuyển vốn được chia làm 2 loại: Vốn cố định và vốn lưu động.

c. Căn cứ vào thời hạn luân chuyển vốn được chia làm 2 loại: vốn dài hạn và vốn ngắn hạn.

d. Căn cứ vào nguồn hình thành vốn: Vốn được hình thành từ 2 nguồn cơ bản là nguồn vốn chủ sở hữu, nợ phải trả.

e. Căn cứ vào nội dung vật chất vốn được chia làm 2 loại: Vốn thực (vốn vật tư, hàng hoá) và vốn tài chính (vốn tiền tệ).

### **II. VỐN CỐ ĐỊNH CỦA DOANH NGHIỆP.**

#### **1. Khái niệm về vốn cố định của doanh nghiệp.**

Vốn cố định là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ tài sản cố định của doanh nghiệp .

Hoặc vốn cố định là số tiền ứng trước cho tài sản cố định của doanh nghiệp.

## ***Tài chính trong doanh nghiệp xây dựng.***

---

Tài sản cố định là những tư liệu lao động chủ yếu và tài sản khác có giá trị lớn và thời gian sử dụng lâu dài.

\* Phân loại tài sản cố định:

- Phân loại theo hình thức biểu hiện: Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình.

+ Tài sản cố định hữu hình: nhà cửa, vật chất kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, truyền dẫn, thiết bị, dụng cụ quản lý, cây lâu năm, súc vật làm việc hoặc cho sản phẩm, các tài sản cố định khác. Đối với doanh nghiệp xây dựng thì giàn giáo thép, cốp pha, tôn cũng xếp vào tài sản cố định hữu hình.

+ Tài sản cố định vô hình: quyền sử dụng đất, chi phí thành lập doanh nghiệp, bằng phát minh, sáng chế, chi phí nghiên cứu phát triển, chi phí về lợi thế thương mại. Tài sản cố định vô hình khác.

- Phân loại theo mục đích sử dụng :

+ Tài sản cố định dùng cho mục đích kinh doanh.

+ Tài sản cố định dùng cho mục đích phúc lợi.

+ Tài sản cố định bảo quản hộ, giữ hộ, cất giữ hộ Nhà nước.

### **2. Khấu hao tài sản cố định.**

#### **a. Khấu hao và khấu hao tài sản cố định**

Khấu hao tài sản cố định do sự tác động của nhiều nguyên nhân khác nhau:

- Khấu hao hữu hình là sự giảm dần về mặt giá trị sử dụng và theo đó giá trị của tài sản cố định giảm dần do tham gia vào hoạt động kinh doanh, do bào mòn của tự nhiên gây ra.

- Hao mòn vô hình là sự giảm thuần túy về mặt giá trị của tài sản cố định do tiến bộ kỹ thuật.

Vì vậy để thu hồi lại giá trị của tài sản cố định do hao mòn cần phải tiến hành khấu hao tài sản cố định.

Khấu hao tài sản cố định là việc tính toán và phân bổ một cách có hệ thống nguyên giá của tài sản cố định vào chi phí kinh doanh qua thời gian sử dụng của tài sản cố định.

Số tiền khấu hao tài sản cố định là bộ phận giá trị của tài sản cố định tương ứng với mức hao mòn tài sản cố định, là một yếu tố của chi phí kinh doanh và cấu thành trong giá thành sản phẩm được biểu hiện dưới hình thức tiền tệ.

Quỹ khấu hao tài sản cố định là số tiền khấu hao tài sản cố định được trích lại và tích lũy sau khi sản phẩm hàng hoá được tiêu thụ.

Tuỳ theo mục đích sử dụng mà quỹ khấu hao tài sản cố định được chia ra: Quỹ khấu hao cơ bản và quỹ khấu hao sửa chữa lớn.

- Quỹ khấu hao cơ bản tài sản cố định là số tiền khấu hao tài sản cố định được tích lũy cho mục đích khôi phục lại hoàn toàn giá trị sử dụng ban đầu tài sản cố định khi hết thời hạn khấu hao .

---

- Quỹ khấu hao sửa chữa lớn tài sản cố định là số tiền khấu hao được tích lũy nhằm mục đích sửa chữa lớn (khôi phục lại giá trị sử dụng từng bộ phận) tài sản cố định trong quá trình tham gia vào hoạt động kinh doanh.

b. Phương pháp tính khấu hao tài sản cố định.

**\* Phương pháp khấu hao đều :**

$$D = \frac{P}{n}$$

D: số tiền khấu hao cơ bản tài sản cố định bình quân trong năm  
P: nguyên giá tài sản cố định  
n: thời gian sử dụng tài sản cố định (năm)

$$d = \frac{D}{P} = \frac{1}{n} : \text{tỷ lệ khấu hao tài sản cố định hàng năm.}$$

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí thực tế đã chia ra để có tài sản cố định, các chi phí vận chuyển, bốc dỡ, lắp đặt, chạy thử, thuế và chi phí trước bạ nếu có.

Trong thực tế để tính khấu hao cho toàn bộ tài sản cố định của doanh nghiệp, người ta thường xác định tỷ lệ khấu hao tổng hợp bình quân chung theo công thức:

$$d_{bq} = \sum_{i=1}^n m_i \cdot d_i$$

$d_{bq}$ : tỷ lệ khấu hao tổng hợp bình quân chung của tài sản cố định.

n : Số loại tài sản cố định

$m_i$  : tỉ trọng của loại tài sản cố định thứ i.

$d_i$  : tỷ lệ khấu hao của tài sản cố định thứ i

Từ đó tính được tổng số tiền khấu hao tài sản cố định theo công thức:

$$T = P_{bq} \cdot d_{bq}$$

T: tổng số tiền khấu hao tài sản cố định trong năm.

$P_{bq}$ : nguyên giá bình quân tài sản cố định phải tính khấu hao.

Cũng có thể tính  $d_{bq}$  theo công thức:

$$d_{bq} = \frac{\sum (P_i \cdot d_i)}{\sum P_i}$$

---

**\* Phương pháp khấu hao theo sản lượng**

Theo phương pháp này số tiền trích khấu hao tài sản cố định trong kỳ được tính theo công thức sau đây:

$$\text{Chi phí khấu hao cho một đơn vị sản lượng} = \frac{\text{Nguyên giá tài sản cố định}}{\text{Tổng sản lượng ước tính trong cả thời kì hoạt động của TSCĐ}}$$

Số tiền Kh TSCĐ = Chi phí KH cho một đơn vị sản lượng X sản lượng thực hiện của TSCĐ trong kỳ

**\* Các phương pháp khấu hao nhanh**

+ Khấu hao theo kết số giảm nhanh

$$D_x = BV_{x-1} \cdot dr$$

$D_x$ : mức khấu hao ở năm x

$BV_{x-1}$ : giá trị còn lại của tài sản cố định cuối năm x-1 đầu năm x.

dr: tỉ lệ khấu hao cố định hàng năm của tài sản cố định.

+ Khấu hao theo tổng các số thứ tự năm

$$D_x = P \cdot d_x$$
$$d_x = \frac{n - x + 1}{n(n + 1) / 2}$$

P : nguyên giá TSCĐ

$d_x$ : tỉ lệ khấu hao tài sản cố định ở năm x

n-x+1: số năm sử dụng còn lại của tài sản cố định theo thứ tự năm sử dụng

n(n+1)/2: tổng các số thứ tự năm.

Theo quyết định 166/1999/QĐ-BTC, các doanh nghiệp nhà nước được trích Khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Tuy nhiên doanh nghiệp có thể xác định thời gian sử dụng của tài sản cố định căn cứ vào khung thời gian sử dụng của tài sản cố định ban hành kèm theo QĐ 166/1999/QĐ-BTC. Trong một số trường hợp doanh nghiệp có thể xác định thời gian sử dụng Tài sản cố định khác với khung thời gian qui định..

c. Kế hoạch khấu hao tài sản cố định :

Lập kế hoạch khấu hao tài sản cố định là một nội dung của lập kế hoạch tài chính doanh nghiệp .

\* ý nghĩa của lập kế hoạch khấu hao tài sản cố định:

- Là một biện pháp quan trọng trên cả phương tiện bảo toàn vốn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

- Kế hoạch khấu hao tài sản cố định còn là căn cứ để xây dựng các quyết định tài chính về đầu tư.

\* Yêu cầu khi lập kế hoạch khấu hao tài sản cố định :

- Chính xác, kịp thời và tuân thủ những trình tự nhất định.

\* Nội dung của lập kế hoạch khấu hao tài sản cố định :

- Theo quyết định 166/1999/QĐ-BTC: những tài sản cố định không tham gia vào hoạt động kinh doanh thì không phải trích khấu hao bao gồm:

+ Tài sản cố định không cần dùng, chưa cần dùng hoặc tài sản cố định được phép đưa vào cất giữ, bảo quản, điều động cho doanh nghiệp khác.

+ Tài sản cố định thuộc dữ trữ nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý hộ, giữ hộ.

+ Tài sản cố định phục vụ các hoạt động phúc lợi.

+ Tài sản cố định phục vụ nhu cầu chung toàn xã hội, không phục vụ cho hoạt động kinh doanh riêng của doanh nghiệp như đê đập, cầu cống, đường sá mà nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý.

+ Tài sản cố định khác không tham gia vào hoạt động kinh doanh .

+ Tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng, những tài sản cố định chưa khấu hao hết nhưng không còn khả năng sử dụng, tài sản cố định thuê hoạt động, tài sản cố định đang chờ quyết định thanh lý tính từ thời điểm tài sản cố định ngừng tham gia vào hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp thôi trích khấu hao.

Mọi tài sản cố định của doanh nghiệp có liên quan đến hoạt động kinh doanh đều phải trích khấu hao.

**- Các phương pháp lập kế hoạch khấu hao tài sản cố định**

+ Phương pháp gián tiếp:  $T = P_{bq} \cdot d_{bq}$

T: số tiền khấu hao tài sản cố định dự kiến trích trong kỳ.

$P_{bq}$ : Nguyên giá bình quân tài sản cố định phải tính khấu hao trong kỳ.

$d_{bq}$ : Tỷ lệ khấu hao tổng hợp bình quân tài sản cố định.

Trong đó:

$$P_{bq} = P^{dk} + P^t - P^g$$

$P^{dk}$  :Nguyên giá tài sản cố định phải tính khấu hao ở đầu kỳ khấu hao.

$P^t$  :Nguyên giá bình quân tài sản cố định phải tính khấu hao tăng lên trong kỳ.

$P^g$  :Nguyên giá bình quân tài sản cố định thôi tính khấu hao trong kỳ.

$$P^t = \sum_{i=1}^n \frac{P_i^t \cdot x_i}{12}$$

$$P^g = \sum_{i=1}^n \frac{P_i^g \cdot x_i}{12}$$

---



Với  $i = \overline{1, n}$  là các trường hợp tăng hoặc giảm tài sản cố định.

Lập kế hoạch khấu hao theo phương pháp trực tiếp

$$T = \sum_{i=1}^n \sum_{j=1}^n P_j \cdot d_j$$

T: Số tiền khấu hao dự kiến trích trong năm khấu hao.

j: Loại tài sản cố định ( $j = \overline{1, n}$ )

i: Số tháng trong năm ( $i = \overline{1, n}$ )

Có thể tính số tiền khấu hao tài sản cố định của từng tháng theo công thức:

Số tiền KH

$$\text{TSCĐ} = \text{Số tiền KH TSCĐ tháng } (i - 1) + \text{Số tiền KHTSCĐ tăng thêm trong tháng } i - \text{Số tiền KH TSCĐ giảm đi trong năm } i$$

#### **d. Sử dụng tiền khấu hao tài sản cố định :**

Để quản lý và sử dụng số tiền trích khấu hao tài sản cố định doanh nghiệp cần dự kiến phân phối và sử dụng tiền trích khấu hao tài sản cố định trong kỳ. Vấn đề này phụ thuộc vào cơ cấu nguồn vốn đầu tư để hoàn thành tài sản cố định của doanh nghiệp (gồm vốn chủ sở hữu và vốn đi vay)

\* Đối với doanh nghiệp nhà nước:

- Tài sản cố định được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp: cho phép để lại toàn bộ số tiền khấu hao cơ bản để tái đầu tư, thay thế, đổi mới tài sản cố định và sử dụng cho các yêu cầu kinh doanh khác theo quy định của nhà nước.

- Tài sản cố định được mua sắm bằng nguồn vốn tự bổ sung, doanh nghiệp được chủ động sử dụng toàn bộ số tiền khấu hao tài sản cố định thu được để tái đầu tư, thay thế, đổi mới tài sản cố định của doanh nghiệp hoặc sử dụng cho các yêu cầu kinh doanh khi chưa có nhu cầu tái tạo lại tài sản cố định.

- Tài sản cố định được mua sắm bằng nguồn vốn đi vay, về nguyên tắc doanh nghiệp phải sử dụng tiền trích khấu hao thu được để hoàn trả vốn vay, Khi chưa đến kỳ hạn trả nợ, doanh nghiệp cũng có thể tạm thời sử dụng vào các mục đích kinh doanh khác để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn vay của doanh nghiệp.

\* Đối với các doanh nghiệp khác việc sử dụng quỹ khấu hao tài sản cố định hoàn toàn do hội đồng quản trị, hội đồng thành viên hoặc chủ doanh nghiệp quyết định.

#### **3. Biện pháp quản lý và nâng cao hiệu suất sử dụng vốn cố định.**

- Biện pháp bao trùm, tổng quát là sử dụng tài sản cố định để kinh doanh có lãi.

- Huy động tối đa tài sản cố định hiện có vào hoạt động kinh doanh.

## *Tài chính trong doanh nghiệp xây dựng.*

---

- Khi có biến động lớn về giá cả thị trường cần xác định giá, đánh giá lại của tài sản cố định để làm căn cứ cho việc tính khấu hao chính xác.
- Thực hiện khấu hao tài sản cố định một cách hợp lý.
- Thực hiện tốt việc bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên và sửa chữa lớn trong kỳ tài sản cố định
- Chú trọng đổi mới tài sản cố định một cách kịp thời để tăng cường sức cạnh tranh.
- Chủ động thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro, bảo toàn vốn bằng cách mua bảo hiểm tài sản, trích lập quỹ dự phòng tài chính, đầu tư ra bên ngoài.

### **III. VỐN LƯU ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP.**

#### **1.khái niệm:**

Để tiến hành các hoạt động kinh doanh , ngoài tư liệu lao động, doanh nghiệp cần có đối tượng lao động.

Đối tượng lao động: Về hình thái hiện vật gọi là tài sản lưu động. Còn hình thái giá trị gọi là vốn lưu động của doanh nghiệp.

**Vậy:** Vốn lưu động là biểu hiện bằng tiền của tài sản lưu động hay vốn lưu động là lượng giá trị ứng trước cho toàn bộ tài sản lưu động của doanh nghiệp.

#### **a.Nội dung vốn lưu động:**

- Vốn bằng tiền
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (đầu tư chứng khoán, góp vốn liên doanh và đầu tư tài chính khác có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hay trong một chu kỳ kinh doanh.)
- Các khoản phải thu.
- Hàng tồn kho.
- Tài sản lưu động khác.

#### **b. Phân loại Vốn lưu động:**

- Theo vai trò của vốn lưu động trong quá trình sản xuất kinh doanh vốn lưu động được chia thành 3 loại:
  - + Vốn lưu động trong khâu dự trữ sản xuất.
  - + Vốn lưu động trong khâu sản xuất.
  - + Vốn lưu động trong khâu lưu động
- Theo hình thái biểu hiện: Vốn lưu động trong doanh nghiệp được chia làm 2 loại:
  - + Vốn hàng tồn kho (hay vốn vật tư hàng hoá)
  - + Vốn tiền tệ.
- Theo nguồn hình thành: chia làm 2 loại
  - + Vốn chủ sở hữu
  - + Nợ phải trả.

#### **2.Quản lý vốn lưu động.**

---

**a. Quản lý các khoản hàng tồn kho. Hàng tồn kho doanh nghiệp bao gồm:**

- Hàng mua đang đi trên đường.
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho.
- Công cụ, dụng cụ trong kho.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.
- Thành phẩm tồn kho.
- Hàng hoá tồn kho.
- Hàng gửi bán.

\* Đối với những khoản hàng tồn kho giá trị lớn, sử dụng nhiều và thường xuyên:

- Với nguyên vật liệu tồn kho:

$$V_{dt} = F_n \cdot N_{dt}$$

$V_{dt}$ : Vốn cần thiết tối thiểu để dự trữ loại nguyên liệu, vật liệu đang xét.

$F_n$ : Chi phí về loại nguyên liệu, vật liệu đang xét bình quân mỗi ngày.

$N_{dt}$ : Số ngày cần thiết để dự trữ loại nguyên vật liệu đang xét

$$N_{dt} = N_{td} + N_{cc} + N_{cb} + N_{bh}$$

$N_{td}$ : Số ngày hàng đi trên đường

$N_{cc}$ : Số ngày cung cấp cách nhau, có thể được xác định theo hợp đồng mua bán hoặc có thể ghi theo số ngày cung cấp cách nhau bình quân kỳ báo cáo.

$$N_{cc} = N^{bq}_{cc} \times H_c$$

$N^{bq}_{cc}$ : Số ngày cung cấp cách nhau bình quân theo tính toán.

$H_c$ : Hệ số cung cấp cách nhau, các doanh nghiệp sản xuất,  $H_c$  thường có trị số từ 0.5 đến 0.8

$N_{cb}$ : Số ngày chuẩn bị sử dụng

$N_{bh}$ : Số ngày bảo hiểm, là số ngày dự trữ tăng thêm để đề phòng bất trắc do cung ứng bị trở ngại hoặc vận chuyển bị trục trặc.

$F_n$ : được xác định căn cứ vào tổng chi phí nguyên vật liệu đang xét dự kiến tiêu hao năm kế hoạch. Đối với doanh nghiệp xây dựng chỉ tiêu này xác định dựa vào tiến độ thi công trong năm và mức hao phí nguyên vật liệu cùng đơn giá của nó.

- Với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang :( trong hoạt động xây lắp):

$$V_{dd}^{xl} = \frac{Z_{ct}}{360} \times \frac{N_{tt}}{2}$$

$Z_{ct}$ : giá thành dự toán của các công trình thi công năm kế hoạch.

$N_{tt}$ : Số ngày cần thiết để thanh toán bàn giao công trình.

- Với thành phẩm: (hoạt động xây lắp)
-

$$V_{tp}^{xl} = \frac{G^{xl}}{360} x N_{tp}^{tt}$$

Trong đó:

$G^{XL}$ : Giá trị khối lượng công trình (hoặc công tác) xây lắp hoàn thành bàn giao phải thu năm kế hoạch

$N_{tp}^{tt}$ : Số ngày thanh toán.

\* Đối với những khoản hàng tồn kho giá trị không lớn lắm sử dụng không thường xuyên. Đối với những khoản này dùng phương pháp gián tiếp:

$$V_{nc} = M_1 \frac{HTK_b^{bq}}{M_o} (1 \pm t)$$

Trong đó:

$V_{nc}$ : nhu cầu vốn về khoản hàng tồn kho cần tính kỳ kế hoạch

$M_o, M_1$ : tổng mức luân chuyển (lấy theo doanh thu thuần) kỳ báo cáo và kỳ kế hoạch.

$HTK_o^{bq}$ : Số hàng tồn kho bình quân của khoản cần tính kỳ báo cáo.

$t$ : tỷ lệ tăng (hoặc giảm) tốc độ luân chuyển vốn kỳ kế hoạch.

\* Phương pháp xác định nhu cầu vốn cho toàn bộ hàng hoá tồn kho của doanh nghiệp.

Từ công thức:  $K = V.360/M$

$K$ : là kỳ luân chuyển bình quân vốn lưu động trong năm.

$V$ : Nhu cầu vốn lưu động trong năm.

$M$ : tổng mức luân chuyển vốn (thường lấy doanh thu thuần) trong năm.

Suy ra  $V = M.K/360$

\* Một số phương pháp khác

- Phương pháp xác định mức dự trữ tồn kho tối ưu:

Dự trữ hàng tồn kho sẽ làm phát sinh 2 loại chi phí :

+ Chi phí lưu kho, bao gồm: Chi phí bảo quản, chi phí bảo hiểm, chi phí do giảm giá, chi phí hao hụt mất mát, chi phí bốc xếp, chi phí về thuế, khấu hao .....

Tổng chi phí lưu kho tăng khi số lượng cung cấp mỗi lần tăng.

+ Chi phí đặt hàng là chi phí thực hiện đơn đặt hàng gồm những chi phí phát sinh trong quá trình tái cung cấp và giao nhận. Chi phí này còn được gọi là chi phí hợp đồng. Chi phí này sẽ giảm khi mức tồn kho hàng năm tăng.

Để xác định mức tồn kho tối ưu: giả thiết hàng tồn kho được sử dụng đều đặn và thời gian giao hàng cố định.

Gọi số lượng mỗi lần cung ứng hàng là  $Q$  thì dự trữ trung bình là  $Q/2$ .

Gọi  $C_1$  là chi phí lưu kho cho một đơn vị hàng

Tổng chi phí lưu kho của doanh nghiệp là  $C_1 \times Q/2$

---

## *Tài chính trong doanh nghiệp xây dựng.*

---

Gọi D là toàn bộ lượng hàng cần sử dụng trong một thời kỳ (tháng, quý, năm)

Số lần cần cung ứng hàng là  $D/Q$

Gọi  $C_2$  là chi phí mỗi lần đặt hàng thì tổng chi phí đặt hàng là  $C_2 \cdot D/Q$

Gọi TC là tổng chi phí hàng tồn kho:

$$TC = C_1 \frac{Q}{2} + C_2 \frac{D}{Q}$$

$$\frac{dTC}{dQ} = \frac{C_1}{2} + \frac{C_2 D}{Q^2} = 0 \Rightarrow Q_{opt} = \sqrt{\frac{2C_2 D}{C_1}}$$

- Phương pháp cung cấp kịp thời:

Phương pháp này còn gọi là phương pháp kaban được hãng TOYOTA áp dụng vào những năm 30 của thế kỷ XX, sau đó đã lan truyền sang các hãng khác của Nhật, sang Tây Âu, Mỹ.

### **b. Quản lý các khoản phải thu, tạm ứng, trả trước và các khoản vốn bằng tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.**

\* Quản lý các khoản phải thu, tạm ứng và trả trước.

$$\text{Kỳ thu tiền trung bình} = \frac{\text{Các khoản phải thu trung bình}}{\text{Doanh thu bình quân ngày}}$$

Khi kỳ thu tiền trung bình tăng lên mà doanh thu và lợi nhuận không tăng có nghĩa là vốn của doanh nghiệp bị ứng đọng ở khâu thanh toán. Khi đó nhà quản lý phải có biện pháp can thiệp kịp thời.

- Sắp xếp "tuổi" của các khoản phải thu: Sắp xếp các khoản phải thu theo độ dài thời gian để theo dõi và có biện pháp giải quyết thu nợ khi đến hạn.

- Xác định số dư khoản phải thu.

\* Quản lý vốn bằng tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

Vốn bằng tiền của doanh nghiệp gồm tiền mặt tồn quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

- Vốn bằng tiền bản thân nó là loại tài sản không sinh lãi, do đó việc cần xem xét thực hiện.

- Tuy nhiên việc giữ vốn bằng tiền trong kinh doanh cũng là vấn đề cần thiết vì nếu có đủ tiền, doanh nghiệp có thể được hưởng lợi thế chiết khấu, khả năng thanh toán nhanh, giúp doanh nghiệp tận dụng được những cơ hội thuận lợi trong kinh doanh.

### **3. Biện pháp tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động.**

- Tăng doanh thu

- Hạ thấp chi phí

- Rút ngắn số ngày trong quá trình luân chuyển của vốn.

---

- Kịp thời phát hiện giải quyết vật tư, hàng hoá ứ đọng.

#### **4. Lựa chọn chiến lược tổ chức nguồn vốn kinh doanh và bảo đảm nhu cầu vốn của doanh nghiệp.**

\* **Mô hình 1:** Toàn bộ TSCĐ, TSLĐ thường xuyên và một phần tài sản lưu động tạm thời được hình thành bởi nguồn vốn thường xuyên, phần tài sản lưu động tạm thời còn lại được bảo đảm bằng nguồn vốn tạm thời.

+ Ưu điểm: Doanh nghiệp có khả năng thanh toán và độ an toàn cao.

+ Nhược điểm: Ngoài nguồn vốn chủ sở hữu, doanh nghiệp phải huy động thêm nhiều vốn vay dài hạn và ngay cả khi không có nhu cầu về tài sản lưu động tạm thời cũng phải hình thành một lượng vốn thường xuyên nên chi phí sử dụng vốn cao.

\* **Mô hình 2:** Toàn bộ TSCĐ và TSLĐ thường xuyên được đảm bảo bằng nguồn vốn thường xuyên; Toàn bộ TSLĐ tạm thời được đảm bảo bằng nguồn vốn tạm thời.

+ Ưu điểm: giảm bớt được chi phí sử dụng vốn và hạn chế được rủi ro trong thanh toán.

+ Nhược điểm: Không tạo ra sự linh hoạt trong tổ chức cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp nên chớ áp dụng khi qui mô kinh doanh của doanh nghiệp tương đối ổn định.

\* **Mô hình 3:** Toàn bộ TSCĐ và một phần TSLĐ thường xuyên được đảm bảo bằng nguồn vốn thường xuyên. Phần TSLĐ còn lại và toàn bộ TSLĐ tạm thời được đảm bảo bằng nguồn vốn tạm thời.

+ Ưu điểm: Chi phí sử dụng vốn còn thấp nhất trong 3 mô hình và việc tổ chức cơ cấu nguồn vốn cũng khá linh hoạt.

+ Nhược điểm: Mô hình này dễ gặp rủi ro nhất

#### **Trong bảng cân đối kế toán**

$$\begin{aligned}\text{Nguồn vốn thường xuyên} &= \text{Nguồn vốn của chủ sở hữu} + \text{Nợ dài hạn} \\ &= \text{Tổng tài sản} - \text{Nợ ngắn hạn}\end{aligned}$$

$$\begin{aligned}\text{Nguồn vốn lưu động thường xuyên} &= \text{Nguồn vốn thường xuyên} - \text{Tài sản cố định và đầu tư dài hạn} \\ &= \text{Tài sản lưu động} - \text{Nợ ngắn hạn}\end{aligned}$$

$$\text{Nguồn vốn tạm thời} = \text{Nợ ngắn hạn}$$

### **IV. HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP.**

#### **1. Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp.**

**a) Doanh lợi vốn trước thuế và lãi vay (hay khả năng sinh lời của vốn).**

$$\text{Doanh lợi vốn KD trước thuế và lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Vốn KD bình quân sử dụng trong kỳ}}$$

**b) Doanh lợi vốn**

$$\text{Doanh lợi vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế (hoặc sau thuế)}}{\text{Vốn KD bình quân sử dụng trong kỳ}}$$

c) Doanh lợi vốn chủ sở hữu

$$\text{Doanh lợi vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân sử dụng trong kỳ}}$$

Trong đó:

Vốn KD bình quân = Vốn LĐ bình quân sử dụng trong kỳ + Vốn cố định bình quân sử dụng trong kỳ

## 2. Hiệu suất sử dụng vốn lưu động

### a. Số vòng quay vốn lưu động

$$\text{Số vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Tổng mức luân chuyển VLD trong kỳ (Doanh thu thuần)}}{\text{VLD bình quân sử dụng trong kỳ}}$$

$$\text{Hay } L = \frac{S}{V}$$

Trong đó :

L: Số vòng quay VLD

S: Doanh thu thuần

V: Vốn lưu động bình quân sử dụng trong kỳ

### b. Kỳ luân chuyển bình quân vốn lưu động

$$K = \frac{N}{L}$$
$$\text{Hay } K = \frac{T \cdot V}{S}$$

K: Kỳ luân chuyển bình quân vốn lưu động

N: Số ngày trong kỳ (năm là 360 ngày, quý 90 ngày, tháng là 30 ngày)

c. **Mức tiết kiệm VLD do tăng tốc độ luân chuyển vốn.** Cho biết số vốn lưu động có thể tiết kiệm được do tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động kỳ này so với kỳ trước.

$$\Delta V = \frac{S}{N} (K_1 - K_2)$$

d. **Hiệu suất một đồng vốn hàng tồn kho:** Cho biết 1 đồng vốn hàng tồn kho bình quân góp phần tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần:

$$\text{Hiệu suất 1 đồng vốn hàng tồn kho} = \frac{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}}{\text{Vốn hàng tồn kho bình quân trong kỳ}}$$

e. **Mức đảm nhiệm VLD.**

---

## *Tài chính trong doanh nghiệp xây dựng.*

---

$$\text{Mức đảm nhiệm VLĐ (hàm lượng VLĐ)} = \frac{\text{Vốn lưu động bình quân trong kỳ}}{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}}$$

### **f. Mức doanh lợi VLĐ.**

$$\text{Mức doanh lợi VLĐ} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế hoặc sau thuế}}{\text{VLĐ bình quân trong kỳ}}$$

## **3. Hiệu quả sử dụng vốn cố định.**

### **a. Hiệu suất sử dụng vốn cố định**

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}}{\text{Số vốn cố định bình quân trong kỳ}}$$

### **b. Hiệu suất sử dụng tài sản cố định**

$$\text{Hiệu suất sử dụng tài sản cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}}{\text{nguyên giá tài sản cố định bình quân trong kỳ}}$$

### **c. Hàm lượng vốn cố định.**

$$\text{Hàm lượng vốn cố định} = \frac{\text{Vốn cố định bình quân trong kỳ}}{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}}$$

### **d. Doanh lợi vốn cố định**

$$\text{Doanh lợi vốn cố định} = \frac{\text{lợi nhuận trước thuế (hoặc sau thuế)}}{\text{Vốn cố định bình quân trong kỳ}}$$

### **e. Hệ số hao mòn tài sản cố định**

$$\text{Hệ số hao mòn tài sản cố định} = \frac{\text{Số tiền khấu hao lũy kế của tài sản cố định tính tới thời điểm đánh giá}}{\text{Nguyên giá tài sản cố định ở thời điểm đánh giá}}$$

### **f. Hệ số sử dụng tài sản cố định**

$$\text{Hệ số sử dụng tài sản cố định trong kỳ} = \frac{\text{Nguyên giá hay giá trị còn lại của TSCĐ đang dùng trong hoạt động kinh doanh}}{\text{Nguyên giá hoặc giá trị còn lại của tài sản cố định hiện có của doanh nghiệp}}$$

## **V. CHI PHÍ SỬ DỤNG VỐN.**

Chi phí sử dụng vốn là tỷ lệ sinh lời cần thiết của khoản tiền mà chủ sở hữu yêu cầu.

Đối với các nhà quản lý doanh nghiệp thì chi phí sử dụng vốn được xác định bằng doanh lợi vốn cần đạt được trên nguồn vốn huy động để không làm thay đổi số lợi nhuận dành cho cổ đông (hoặc vốn chủ sở hữu) của doanh nghiệp.

### **1. Chi phí sử dụng vốn.**

#### **a. Chi phí sử dụng vốn vay trước thuế.**

---



$$V_o = \sum_{i=1}^n \frac{T_i}{(1+r)^i}$$

$V_o$ : Vốn vay.

$r$  : chi phí sử dụng vốn vay trước thuế.

$T_i$  : Khoản tiền phải trả (cả gốc lẫn lãi) ở thời điểm  $i$ .

**b. Chi phí sử dụng vốn vay sau thuế**

$$r' = r(1-t)$$

trong đó  $t$  : là thuế suất thu nhập doanh nghiệp.

**2. Chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu.**

**a. Chi phí sử dụng vốn cổ phiếu thường đang lưu hành.**

$$r = \frac{P_1}{G} + g$$

$P_1$ : lợi nhuận trên cổ phiếu thường năm thứ nhất.

$G$  : trị giá cổ phiếu thường.

$g$ : tỷ lệ tăng trưởng hàng năm.

**b. Chi phí sử dụng vốn cổ phiếu thường mới phát hành.**

$$r = \frac{P_1}{G(1-e)} + g$$

$e$ : tỷ lệ phí phát hành so với tổng giá trị cổ phiếu phát hành.

**c. Chi phí sử dụng cổ phiếu lưu trữ.**

$$r = \frac{P}{G(1-e)}$$

$P$ : Lợi nhuận phải trả cho một cổ phiếu ưu đãi trong kỳ

$e$ : tỷ lệ chi phí phát hành cổ phiếu ưu đãi.

Nếu  $P'$  là tỷ lệ lãi suất doanh nghiệp ghi trên cổ phiếu thì có thể dùng công thức

$$r = \frac{P'}{(1-e)}$$

**3. Chi phí sử dụng vốn bình quân:**

$$r_{bq} = \sum_{i=1}^n f_i \cdot r_i$$

$f_i$ : tỷ trọng của khoản vốn thứ  $i$  so với tổng số ( $i=1, n$ )

---

$r_i$  : Chi phí sử dụng vốn của khoản vốn thứ  $i$  ( $i = \overline{1, n}$ )

## Chương VI THU NHẬP - CHI PHÍ VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

### I. THU NHẬP CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Khái niệm và nội dung chủ yếu các khoản thu nhập

Thu nhập của doanh nghiệp là toàn bộ các khoản tiền thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) của doanh nghiệp.

Nội dung chủ yếu của các khoản thu nhập của doanh nghiệp xây lắp cũng như doanh nghiệp sản xuất nói chung bao gồm:

- (1) Thu nhập bán hàng (hay còn gọi là doanh thu tiêu thụ về bàn giao công trình hoàn thành về tiêu thụ sản phẩm từ các hoạt động SXKD chính (về tiêu thụ sản phẩm vật liệu xây dựng, sản phẩm cơ khí xây dựng, về dịch vụ tư vấn, thiết kế...) đây là các hoạt động kinh doanh cơ bản của doanh nghiệp. Thu nhập bán hàng là bộ phận thu nhập chủ yếu nhất, chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng số thu nhập, nó quyết định đến sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp trong cạnh tranh.
- (2) Thu nhập về tiêu thụ sản phẩm từ các hoạt động sản xuất - kinh doanh phụ của doanh nghiệp xây lắp.
- (3) Thu nhập từ các hoạt động đầu tư tài chính vào các đơn vị khác.
- (4) Thu nhập từ các hoạt động tài chính (ng nghiệp vụ tài chính).
- (5) Thu nhập từ các hoạt động khác (hoạt động bất thường) bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên, không ổn định, khó dự kiến trước...như thu nhập về thanh lý, nhượng bán tài sản cố định...thu từ các khoản nợ không ai đòi...

#### 2. Ý nghĩa.

- Thu nhập của doanh nghiệp là nguồn chủ yếu để đảm bảo trang trải các khoản chi phí sản xuất kinh doanh mà doanh nghiệp đã bỏ ra, thu nhập là điều kiện tiên quyết để doanh nghiệp ít nhất có thể tiếp tục tái sản xuất giản đơn cũng như tái sản xuất mở rộng.

- Thu nhập của doanh nghiệp là nguồn đảm bảo cho doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước (có tiền để nộp các khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định).

- Thu nhập của doanh nghiệp là nguồn đảm bảo cho doanh nghiệp thực hiện trách nhiệm đối với bạn hàng (trả nợ người bán, người cung cấp, người nhận thầu, trả nợ công nhân viên...cũng như các chủ nợ...). Có thể nói thu nhập bán hàng của doanh nghiệp là điều kiện vật chất để doanh nghiệp thực hiện được nguyên tắc "Giữ chữ tín trong kinh doanh".

- Thu nhập của doanh nghiệp là nguồn để doanh nghiệp có thể tham gia liên doanh, góp vốn, đầu tư tài chính ra ngoài doanh nghiệp nhằm đạt được các mục tiêu kinh doanh.

- Ngoài ra thu nhập của doanh nghiệp là điều kiện vật chất giúp doanh nghiệp thực hiện một số chương trình xã hội; hoạt động từ thiện mà từ các hoạt động này góp phần nâng cao uy tín của doanh nghiệp cũng như vị thế của doanh nghiệp ở địa phương.

### **3. Thu nhập bán hàng (doanh thu tiêu thụ) nguồn thu chủ yếu của doanh nghiệp.**

Doanh thu bán hàng của doanh nghiệp là giá trị của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, lao vụ mà doanh nghiệp đã chuyển giao, đã cung cấp cho khách hàng bao gồm cả phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán (nếu có). Giá trị của hàng bán được thoả thuận ghi trong hợp đồng kinh tế về mua bán và cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã được ghi trên hoá đơn bán hàng hoặc ghi trên các chứng từ khác có liên quan đến bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng có thể thu được tiền hoặc chưa thu được tiền ngay (do các thoả thuận về thanh toán bán hàng)

Nội dung thu nhập bán hàng (doanh thu bán hàng) của doanh nghiệp xây lắp bao gồm:

- (1) Doanh thu từ hoạt động bàn giao công trình, hạng mục công trình hoàn thành cho đơn vị giao thầu, đây là nội dung chủ yếu nhất, chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng thu nhập của doanh nghiệp xây lắp.
  - (2) Doanh thu từ các hoạt động sản xuất phụ trợ.
-

Doanh thu từ việc cung cấp sản phẩm của bộ phận sản xuất phụ, phụ trợ của doanh nghiệp xây lắp như bán vật liệu xây dựng, sản phẩm cơ khí, sửa chữa...

- (3) Doanh thu từ các hoạt động sản xuất kinh doanh khác (hoạt động ngoài xây lắp) như doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh nhà hàng, khách sạn, sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản... dịch vụ khác do các hoạt động của doanh nghiệp xây dựng thực hiện.

**4. Ngoài những khoản thu từ các hoạt động sản xuất kinh doanh chính, sản xuất kinh doanh phụ, phụ trợ và các hoạt động sản xuất kinh doanh khác nêu, các doanh nghiệp còn có các khoản thu sau:**

+ Thu từ hoạt động tài chính: bao gồm các khoản thu được từ các hoạt động có liên quan đến huy động, quản lý và sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Thu từ hoạt động bất thường (hoạt động bất thường là những hoạt động diễn ra không thường xuyên, không dự kiến trước cũng ít có khả năng thực hiện).

**5. Lập dự toán doanh thu tiêu thụ của doanh nghiệp xây lắp.**

Trong hệ thống dự toán (kế hoạch) sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp xây lắp, dự toán tiêu thụ sản phẩm là quan trọng nhất, chi phối đến toàn bộ các dự toán (KH) khác. Hệ thống dự toán của một doanh nghiệp xây lắp bao gồm:

- + Dự toán (KH) về tiêu thụ sản phẩm.
- + Dự toán về sản xuất .
- + Dự toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.
- + Dự toán chi phí nhân công trực tiếp.
- + Dự toán chi phí máy thi công.
- + Dự toán chi phí sản xuất chung.
- + Dự toán chi phí bán hàng (bàn giao) và chi phí quản lý.
- + Dự toán lưu chuyển tiền tệ.
- + Dự toán lợi tức.
- + Dự toán bảng cân đối tài chính.

Công thức tính số doanh thu tiêu thụ sản phẩm kỳ kế hoạch (DT) như sau:

$$DT = \sum_{i=1}^n (S_{Ti} \times G_i)$$

DT là doanh thu tiêu thụ sản phẩm

$S_n$  là số lượng sản phẩm tiêu thụ của từng loại trong kỳ kế hoạch;

---

$G_i$  là giá bán đơn vị sản phẩm (giá không có thuế);

$i$  là loại sản phẩm tiêu thụ;

## **II. CHI PHÍ CỦA DOANH NGHIỆP**

### **1. Khái niệm**

*Chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là toàn bộ chi phí sản xuất, chi phí tiêu thụ sản phẩm, chi phí quản lý mà doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh trong một thời kỳ nhất định.*

### **2. Phân loại chi phí.**

Hiện nay có các cách phân loại chủ yếu sau:

#### **a) Phân loại chi phí theo yếu tố chi phí (hay còn gọi là phân loại theo tính chất kinh tế ban đầu của chi phí)**

Theo cách phân loại này những chi phí có chung tính chất kinh tế được xếp vào một yếu tố chi phí. Chi phí sản xuất của doanh nghiệp - gồm các yếu tố sau:

- Yếu tố nguyên vật liệu: Bao gồm toàn bộ giá trị nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, phụ tùng.... dùng cho sản xuất thi công xây lắp.
- Yếu tố nhiên liệu, động lực.
- Yếu tố tiền lương và các khoản phụ cấp theo tiền lương cho cán bộ công nhân viên.
- Các khoản trích theo tiền lương gồm kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.
- Khấu hao tài sản cố định: Khấu hao của tất cả tài sản cố định của doanh nghiệp xây lắp.
- Chi phí dịch vụ mua ngoài dùng vào sản xuất kinh doanh như chi phí về dịch vụ sửa chữa, chi phí điện nước.
- Chi phí khác bằng tiền gồm những chi phí bằng tiền cho những chi phí mà theo tính chất kinh tế thì không thể xếp chúng vào 6 yếu tố đã nêu.

#### **b) Phân loại chi phí theo khoản mục tính giá thành (hay còn gọi là phân loại chi phí theo công dụng kinh tế và địa điểm phát sinh của chi phí)**

Theo cách phân loại này những chi phí có chung một công dụng được xếp vào một khoản mục chi phí.

- + Khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.
  - + Khoản mục chi phí nhân công trực tiếp.
  - + Khoản mục chi phí sử dụng máy thi công.
  - + Khoản mục chi phí sản xuất chung.
-

Giá thành toàn bộ công trình xây lắp gồm: Giá thành sản phẩm xây lắp + chi phí bán giá thành sản phẩm

cần chú ý:

\* *Nếu là sản phẩm xây lắp:*

Giá thành sản phẩm xây lắp gồm 4 khoản mục: khoản mục chi phí vật liệu; khoản mục chi phí nhân công; khoản mục chi phí máy thi công và khoản mục chi phí sản xuất chung.

\* *Nếu là sản phẩm công nghiệp:* (sản phẩm cơ khí xây dựng; vật liệu xây dựng và các sản phẩm khác) giá thành sản phẩm gồm 3 khoản mục theo quy định 1141TC/CĐKT ngày 01-11-1995 của Bộ Tài chính, bao gồm:

- + Khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.
- + Khoản mục chi phí nhân công trực tiếp.
- + Khoản mục chi phí sản xuất chung.

**c) Phân loại chi phí theo mối quan hệ của chi phí với khối lượng công việc, với sản phẩm hoàn thành (phân loại chi phí theo cách ứng xử của chi phí)**

(1) Chi phí khả biến (còn gọi chi phí thay đổi, chi phí biến đổi hay biến phí).

Chi phí khả biến là những chi phí mà giá trị của nó sẽ tăng, giảm theo tỷ lệ với sự tăng giảm của mức độ hoạt động- của khối lượng công việc, của sản phẩm hoàn thành.

Đặc điểm của chi phí khả biến:

- + Mức chi phí khả biến tính cho một đơn vị sản phẩm (1 đơn vị khối lượng công việc) là không đổi.
- + Tổng số chi phí khả biến sẽ tăng lên khi mức độ hoạt động tăng (khối lượng công việc hoặc khối lượng sản phẩm tăng) . Thuộc loại này gồm có chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí tiền lương (theo sản phẩm), giá vốn bán hàng, chi phí bao bì đóng gói...

(2) Chi phí bất biến (còn gọi chi phí cố định, định phí).

Chi phí bất biến có thể chia thành 2 loại: chi phí bất biến bắt buộc và chi phí bất biến không bắt buộc.

• Chi phí bất biến bắt buộc có 2 đặc điểm:

- + Có bản chất lâu dài: nhà xưởng, thiết bị, cơ sở hạ tầng, liên quan đến kinh doanh trong nhiều năm.
  - + Không thể cắt giảm đến không cho dù mức độ hoạt động giảm xuống hoặc chi phí sản xuất bị gián đoạn.
-

- Chi phí bất biến không bắt buộc là những chi phí có thể thay đổi trong từng thời kỳ kế hoạch của nhà quản trị doanh nghiệp.

Ví dụ: chi phí quảng cáo, Marketing, chi phí bồi dưỡng nghiên cứu... chi phí bất biến không bắt buộc có đặc điểm:

+ Có bản chất ngắn hạn.

+ Trong trường hợp cần thiết người ta có thể cắt giảm chúng đi (cắt giảm đến không).

**d) Phân loại chi phí theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh, ta chia chi phí thành 3 loại:**

- Chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm: Chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (chi phí sản xuất, chi phí tiêu thụ và chi phí quản lý).

- Chi phí hoạt động tài chính bao gồm: Chi phí liên quan đến hoạt động về vốn và đầu tư tài chính.

- Chi phí bất thường gồm: Những chi phí không thường xuyên, không dự kiến trước hoặc nếu có dự kiến cũng ít khả năng xảy ra.

**e) Phân loại chi phí theo chức năng trong sản xuất kinh doanh, toàn bộ chi phí của doanh nghiệp chia làm 3 loại:**

- Chi phí sản xuất: Chi phí liên quan đến chế tạo sản phẩm.

- Chi phí tiêu thụ: Bao gồm những chi phí liên quan đến quá trình tiêu thụ sản phẩm.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp: Gồm những chi phí quản lý hành chính, quản trị kinh doanh và những chi phí chung khác liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

**f) Phân loại chi phí theo mối quan hệ với quy trình công nghệ chế tạo sản phẩm, ta chia chi phí kinh doanh của doanh nghiệp làm 2 loại:**

- Chi phí cơ bản: Là những chi phí nhằm thực hiện yêu cầu cơ bản của quy trình công nghệ gồm chi phí vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao thiết bị máy móc...

- Chi phí chung: Là những chi phí liên quan đến quá trình tổ chức quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh như chi phí quản lý phân xưởng, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

**g) Phân loại chi phí theo cách thức kết chuyển chi phí, chi phí của doanh nghiệp được chia thành 2 loại:**

- Chi phí sản phẩm: là những chi phí gắn liền với việc sản xuất sản phẩm hoặc mua các sản phẩm.

- Chi phí thời kỳ: là những chi phí làm giảm lợi tức của doanh nghiệp trong một thời kỳ nào đó.

### **III. CÁC LOẠI THUẾ CHỦ YẾU ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP.**

#### **1. Khái niệm và vai trò của thuế**

*Thuế là một hình thức huy động đóng góp bắt buộc theo luật định của các chủ thể nộp thuế (các doanh nghiệp, tổ chức và dân cư...) cho nhà nước bằng một phần thu nhập của mình.*

Quốc hội khoá 10 Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt nam đã đề ra mức động viên thuế chiếm khoảng 20 % GDP. Theo luật thuế hiện hành hệ thống thuế của nhà nước ta gồm:

- 1-Thuế giá trị gia tăng;
- 2-Thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân (thuế LT trước đây);
- 3-Thuế tiêu thụ đặc biệt;
- 4-Thuế xuất, nhập khẩu;
- 5-Thuế tài nguyên;
- 6-Thuế nhà, đất;
- 7-Phí, lệ phí...
- 8-Thuế thu nhập cá nhân (dự kiến);

#### **2. Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

a) Đối tượng chịu thuế GTGT là hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt nam

b) Căn cứ tính thuế và phương pháp tính thuế GTGT

Căn cứ tính thuế GTGT là giá tính thuế và thuế suất.

- *Giá tính thuế giá trị gia tăng*

Theo điều 6 của Nghị định 79/2000/NĐ-CP giá tính thuế GTGT của hàng hoá dịch vụ được xác định như sau:

+ Đối với hàng hoá, dịch vụ do cơ sở sản xuất kinh doanh bán ra hoặc cung ứng cho đối tượng khác là giá bán chưa có thuế GTGT.

+ Đối với hàng hoá nhập khẩu. Giá tính thuế = giá nhập khẩu tại cửa khẩu + thuế nhập khẩu.

+ Sản phẩm hàng hóa để biếu tặng, để trao đổi, hoặc trả thay lương giá tính thuế là giá tính thuế của sản phẩm hàng hoá tương đương tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

+ Đối với hàng hoá bán theo phương thức trả góp. Giá tính thuế GTGT là giá bán trả một lần chưa có thuế.

---



## *Tài chính trong doanh nghiệp xây dựng.*

+ Đối với gia công sản phẩm hàng hoá, giá tính thuế là giá gia công chưa có thuế bao gồm tiền công, tiền vật liệu phụ, nhiên liệu..và các chi phí khác để gia công.

+ Đối với gia công lắp đặt.

@ Đối với trường hợp xây dựng lắp đặt có bao thầu nguyên liệu thì giá tính thuế gồm cả giá trị nguyên vật liệu.

Thuế GTGT đầu ra (Bàn giao thanh toán)	=	Giá trị DT xây lắp trước thuế (giá không có thuế GTGT)	X	Thuế suất
-------------------------------------------	---	-----------------------------------------------------------	---	-----------

Do đó

Giá trị dự toán XL sau thuế (sau khi đã tính thuế GTGT)	=	Giá trị dự toán xây lắp trước thuế	+	Thuế GTGT phải nộp
------------------------------------------------------------	---	---------------------------------------	---	-----------------------

- *Thuế suất thuế giá trị gia tăng*

Theo quy định tại điều 7 nghị định 79/2000/NĐ-CP thuế suất thuế GTGT được quy định như sau:

+ Thuế suất 0% áp dụng đối với:

- Hàng hoá xuất khẩu, gia công hàng xuất khẩu.
- Sửa chữa thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, cung ứng phần mềm cho nước ngoài, cho doanh nghiệp chế xuất, dịch vụ xuất khẩu lao động.

+ Mức thuế suất 5% đối với hàng hoá dịch vụ.

- Than đá, than cám, than bùn, than cốc...
- Sản phẩm cơ khí (trừ sản phẩm cơ khí tiêu dùng).
- Sản phẩm luyện cán kéo kim loại đen, kim loại màu.
- Khuôn đúc các loại.
- Hoá chất cơ bản ( được ghi trong danh mục)
- Máy vi tính, linh kiện máy vi tính.
- Vật liệu nổ, que hàn + xăm lớp.
- Dây cáp điện, giấy in báo.
- Nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt.
- Phân bón, quặng sản xuất phân - thuốc trừ sâu..
- Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thức ăn gia súc.
- Lương thực, thực phẩm.
- Xây dựng lắp đặt, duy tu, sửa chữa, phục chế di tích lịch sử...

## *Tài chính trong doanh nghiệp xây dựng.*

- 
- Nhà, cơ sở hạ tầng, nạo vét luồng lạch...
  - Dịch vụ khoa học kỹ thuật
  - + Mức thuế suất 10% đối với hàng hoá, dịch vụ:
    - Dầu mỏ, khí đốt quặng và khai khoáng.
    - Điện thương phẩm, sản phẩm cơ khí tiêu dùng.
    - Sản phẩm điện tử + sản phẩm hoá chất, mỹ phẩm.
    - Đường sữa, bánh kẹo, sản phẩm gốm sứ...
    - Dịch vụ bưu chính, tư vấn khảo sát thiết kế, dịch vụ kiểm toán, kế toán bảo hiểm...
    - Khách sạn, dịch vụ ăn uống.
  - + Mức thuế suất 20 % đối với hàng hoá:
    - Vàng bạc, đá quý do cơ sở kinh doanh mua vào bán ra.
    - Xổ số kiến thiết, dịch vụ môi giới
    - Đại lý tàu biển.

### **IV. LỢI NHUẬN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN.**

#### **1. Khái niệm, nội dung, nguyên tắc phân phối**

*Lợi nhuận là kết quả tài chính cuối cùng do các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ mang lại.*

Lợi nhuận của một doanh nghiệp trong một kỳ hoạch toán là phần chênh lệch giữa một bên là doanh thu thuần (hoặc thu nhập thuần của tất cả các hoạt động) với một bên là toàn bộ chi phí bỏ ra.

Nội dung lợi nhuận: kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) bắt nguồn từ các hoạt động sau:

+ Lợi nhuận hoạt động kinh doanh là khoản chênh lệch giữa tổng số doanh thu thuần về bán sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ với giá thành toàn bộ của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ.

Lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh	=	Doanh thu thuần (thu nhập thuần)	-	Giá thành toàn bộ sản phẩm
--------------------------------------	---	----------------------------------	---	----------------------------

+ Lợi nhuận hoạt động tài chính là khoản chênh lệch giữa tổng số thu từ các hoạt động tài chính với tổng số chi cho các hoạt động tài chính (hoạt động tài chính là hoạt động liên quan đến huy động vốn, đầu tư tài chính...)

+ Lợi nhuận hoạt động bất thường là khoản chênh lệch giữa tổng số thu với số chi của các hoạt động bất thường.

## *Tài chính trong doanh nghiệp xây dựng.*

### \* Cơ chế phân phối lợi nhuận:

Hiện nay cơ chế phân phối lợi nhuận sau thuế và quản lý các quỹ trong các doanh nghiệp nhà nước được cụ thể hoá trong Thông tư 64-TT/BTC ngày 07/6/1999 của Bộ Tài chính. Theo Thông tư này lợi nhuận của doanh nghiệp nhà nước sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế lợi tức trước đây) được phân phối theo trình tự sau đây:

1-Bù khoản lỗ của các năm trước không được trừ vào lợi nhuận trước thuế.

2-Nộp tiền thu sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

3-Trả các khoản tiền bị phạt do: vi phạm luật thuế, luật môi trường (phạt do vi phạm luật pháp)

4-Trừ các khoản chi phí thực tế đã chi nhưng chưa được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp.

5-Chia lãi cho các đối tác góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (nếu có).

6-Phần còn lại của lợi nhuận sau khi trừ các khoản (1,2,3,4,5) được dùng:

a) Trích lập các quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm...theo tỷ lệ và mức không chế theo quy định của nhà nước.

b) Chia lãi cổ phần trong trường hợp phát hành cổ phiếu.

c) Trích lập các quỹ khen thưởng và phúc lợi theo quy định của nhà nước.

d) Với lợi nhuận còn lại (nếu còn) sau khi đã trích đủ các quỹ khen thưởng và phúc lợi theo quy định được bổ sung vào quỹ đầu tư phát triển.

### 2. Ý nghĩa chỉ tiêu lợi nhuận

+ Là chỉ tiêu chất lượng tổng hợp phản ánh kết quả cuối cùng mọi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ.

+ Lợi nhuận là nguồn tích lũy cơ bản để mở rộng tái sản xuất xã hội (thông qua khoản thuế thu nhập doanh nghiệp nộp vào ngân sách nhà nước).

+ Trong chừng mực nào đó lợi nhuận thể hiện sức mạnh của doanh nghiệp, triển vọng tài chính của doanh nghiệp, sức hấp dẫn "thu hút" vốn đầu tư vào doanh nghiệp.

Tuy nhiên để đánh giá chất lượng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thì không chỉ tiêu lợi nhuận tuyệt đối mà còn phải dùng chỉ tiêu lợi nhuận tương đối (chỉ tiêu tỉ suất lợi nhuận).

Tỉ suất lợi nhuận vốn	=	Tổng số lợi nhuận (LN trước thuế)	X 100
		Tổng số vốn sử dụng bình quân (VCD + VLD)	

*Tài chính trong doanh nghiệp xây dựng.*

---

Tỷ suất lợi nhuận giá thành	=	Tổng số lợi nhuận (LN trước thuế)	X 100
		Tổng giá thành toàn bộ SP	

Tỷ suất lợi nhuận Doanh thu	=	Tổng số LN tiêu thụ trong kỳ	X 100
		Tổng doanh thu tiêu thụ	

## Chương VII

### KẾ HOẠCH HOÁ TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP

#### I. KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH VÀ KẾ HOẠCH HOÁ TÀI CHÍNH

- Kế hoạch tài chính của doanh nghiệp là một bộ phận cấu thành quan trọng của kế hoạch sản xuất - kỹ thuật - tài chính bao gồm việc tổ chức nguồn vốn, tổ chức sử dụng các nguồn tài chính nhằm đạt được hiệu quả cao thể hiện ở chỗ bảo toàn và phát triển vốn sản xuất, luân chuyển vốn nhanh, tạo lập và sử dụng

các nguồn các nguồn tài chính linh hoạt trong điều kiện nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước.

- Kế hoạch hoá tài chính ở doanh nghiệp là một quá trình nhiều khâu: phân tích tính toán, lên kế hoạch và điều hành kế hoạch. Nói cách khác : Kế hoạch hoá tài chính là quá trình chuẩn bị những lập luận bằng số liệu có căn cứ và đưa ra các biện pháp thực hiện các quyết định tài chính đã đề ra.

## **II. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH- GIAI ĐOẠN ĐẦU CỦA KẾ HOẠCH HOÁ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**

### **1. Ý nghĩa của việc phân tích những chỉ tiêu đặc trưng tài chính của doanh nghiệp**

- Việc phân tích các chỉ tiêu đặc trưng tài chính của doanh nghiệp sẽ giúp cho lãnh đạo và bộ phận tài chính của doanh nghiệp thấy được tình hình tài chính hiện tại và dự đoán tiềm năng tài chính trong tương lai, chuẩn bị căn cứ lập kế hoạch tài chính cho thời kì tương lai.
- Việc phân tích còn giúp cho các ngân hàng, các nhà đầu tư xem xét tình hình tài chính của doanh nghiệp và có những quyết định tài chính, quyết định tài trợ và đầu tư thích hợp vào doanh nghiệp.

### **2. Những chỉ tiêu đặc trưng về tài chính của doanh nghiệp**

#### **a). Nhóm chỉ tiêu về kết cấu tài chính**

- Hệ số góp vốn là chỉ tiêu đặc trưng về kết cấu tài chính của doanh nghiệp, hệ số này biểu thị sự góp vốn của những người chủ sở hữu doanh nghiệp so với sự tài trợ của những người cho vay (ngân hàng, người mua trái phiếu của doanh nghiệp).
- Hệ số nợ (hệ số đòn bẩy) - hệ số này được tính bằng cách chia tổng số nợ cho tổng số nguồn vốn của doanh nghiệp ở thời điểm tính toán.
- Hệ số thanh toán lợi tức vay (lãi vay) : Hệ số này được xác định bằng cách chia tổng số lợi nhuận trước khi nộp thuế và trả lãi vay cho tổng số lãi vay phải trả trong kì.

#### **b). Nhóm các chỉ tiêu đặc trưng về hoạt động sản xuất kinh doanh, về sử dụng các nguồn lực**

Các chỉ tiêu thuộc nhóm này gồm:

- Số vòng quay hàng tồn kho hay số vòng quay vốn vật tư, hàng hoá.

Chỉ tiêu này được xác định bằng tỉ lệ giữa doanh thu tiêu thụ sản phẩm trong kì và số dư bình quân vật tư, hàng hoá trong kì.

---

## *Tài chính trong doanh nghiệp xây dựng.*

- 
- Kì thu tiền bình quân : Chỉ tiêu này được dùng để đo lường khả năng thu hồi vốn trong thanh toán tiền hàng, cho thấy khi tiêu thụ sản phẩm thì sau bao lâu doanh nghiệp thu được tiền .

$$\text{Kì thu tiền bình quân} = \frac{\text{Các khoản phải thu} \times 360}{\text{Doanh thu thuần}}$$

- Số vòng quay vốn lưu động - chỉ tiêu này được tính bằng cách chia doanh thu tiêu thụ sản phẩm trong kì cho số dư bình quân vốn lưu động của doanh nghiệp trong kì.
- Hiệu suất sử dụng vốn cố định - được tính bằng cách chia doanh thu tiêu thụ sản phẩm trong kì cho số dư bình quân vốn cố định của doanh nghiệp.
- Hệ số quay vòng của toàn bộ vốn được xác định bằng cách chia doanh thu tiêu thụ sản phẩm trong kì cho số dư bình quân của tổng các loại vốn của doanh nghiệp.

### c).Nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh toán

Nhóm này gồm các chỉ tiêu sau:

- Hệ số khả năng thanh toán hiện thời (hiện hành) - chỉ tiêu này được tính bằng cách chia tổng số tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn cho số nợ ngắn hạn.
- Hệ số khả năng thanh toán nhanh :  
Chỉ tiêu này được tính bằng cách trừ khoản giá trị vật tư hàng hoá tồn kho và chi phí sản xuất dở dang ra khỏi tổng số tài sản lưu động rồi chia cho số nợ ngắn hạn bởi vì giá trị vật tư hàng hoá tồn kho và chi phí sản xuất dở dang chưa thể chuyển ngay thành tiền, cần có thời gian để bán chúng và có khả năng mất giá nhiều nên chúng là những khoản có khả năng thanh toán kém nhất.

### d).Nhóm chỉ tiêu về khả năng sinh lợi

- Doanh lợi sản phẩm tiêu thụ : chỉ tiêu này được xác định bằng cách chia lợi nhuận thuần cho doanh thu tiêu thụ sản phẩm.
- Doanh lợi vốn: chỉ tiêu này được xác định bằng cách chia lợi nhuận thuần cho số dư bình quân của tổng số vốn của doanh nghiệp trong kì.  
Cũng tương tự như chỉ tiêu này, có chỉ tiêu doanh lợi tài sản:

$$\text{Doanh lợi tài sản} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}}$$

## Tài chính trong doanh nghiệp xây dựng.

- doanh lợi vốn chủ sở hữu - chỉ tiêu này được xác định bằng cách chia doanh lợi toàn bộ vốn cho tỉ trọng vốn được tài trợ bằng nguồn vốn chủ sở hữu.

### 3. Phân tích các chỉ tiêu đặc trưng về tài chính của doanh nghiệp

Phương pháp phân tích được sử dụng chủ yếu là phương pháp so sánh:

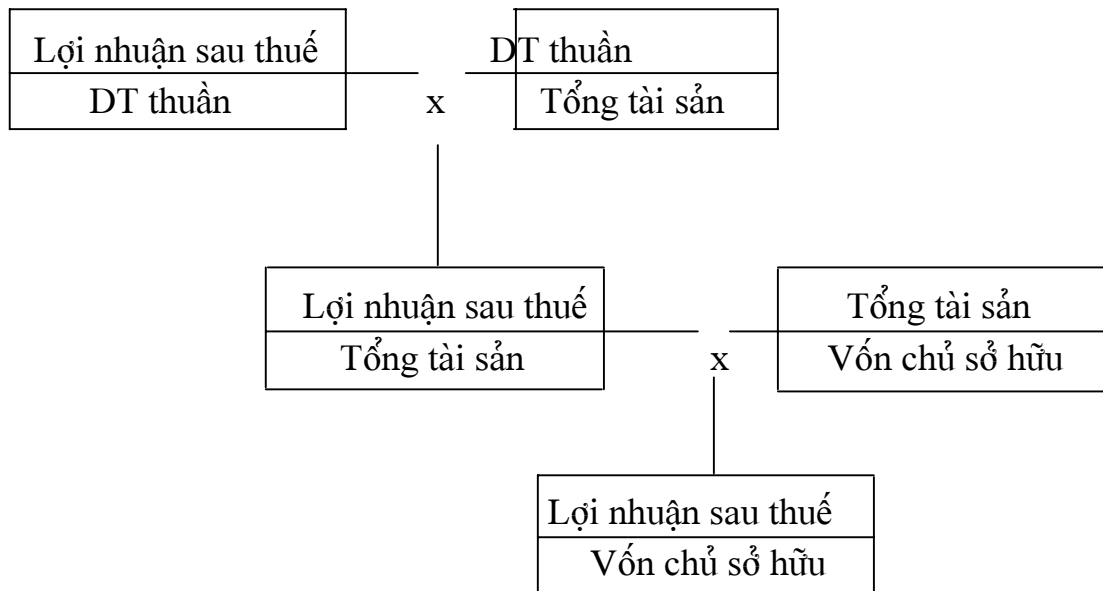
- so sánh kì này với kì trước để thấy rõ xu hướng thay đổi về tài chính, thấy được tình hình tài chính được cải thiện hay xấu đi để có biện pháp tương ứng.
- So sánh thực tế kì này với mức trung bình của ngành, nghĩa là so sánh với những doanh nghiệp cùng loại để thấy tình hình tài chính của doanh nghiệp đang ở hiện trạng tốt hơn hay xấu hơn.

### 4. Phương pháp phân tích tài chính Dupont

Theo phương pháp Dupont, nghiên cứu mối quan hệ giữa các chỉ tiêu :vòng quay tài sản, doanh lợi tiêu thụ sản phẩm, hệ số nợ và doanh lợi vốn chủ sở hữu. Mối quan hệ này được biểu thị qua phương trình sau:

$$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Từ công thức trên, có thể biểu diễn hệ thống phân tích tài chính dupont theo sơ đồ sau:



## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- 1- Tài chính doanh nghiệp - trường ĐHXD - Chủ biên: PGS-TS Nguyễn Đăng Hạc - Nhà xuất bản xây dựng Hà Nội - 2001.
- 2- Quản Trị tài chính - Nguyễn Hải Sản - NXB Thống Kê.
- 3- Quản Trị tài chính - Đại học Đà Nẵng - 2004.